

Hệ thống hóa kiến thức cơ bản môn Địa lí lớp 12

VIỆT NAM TRÊN ĐƯỜNG ĐỔI MỚI VÀ HỘI NHẬP

1. Công cuộc đổi mới là một cuộc cải cách toàn diện về kinh tế - xã hội:

a. Bối cảnh:

- Ngày 30 - 4 - 1975: Đất nước thống nhất, cả nước tập trung vào hàn gắn vết thương chiến tranh và xây dựng, phát triển đất nước.

- Nước ta đi lên từ một nước nông nghiệp lạc hậu.

- Tình hình trong nước và quốc tế những năm cuối thập kỉ 70, đầu thập kỉ 80 diễn biến phức tạp.

→ Trong thời gian dài nước ta lâm vào tình trạng khủng hoảng.

b. Diễn biến:

- Năm 1979: Bắt đầu thực hiện đổi mới trong một số ngành (nông nghiệp, công nghiệp).

- Đường lối Đổi mới được khẳng định từ Đại hội VI - Năm 1986 với ba xu thế:

+ Dân chủ hóa đời sống kinh tế - xã hội.

+ Phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng XHCN.

+ Tăng cường giao lưu và hợp tác với các nước trên thế giới.

c. Thành tựu:

- Nước ta đã thoát khỏi tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội kéo dài. Lạm phát được đẩy lùi và kiềm chế ở mức một con số.

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao (đạt 9,5% năm 1999, 8,4% năm 2005).

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa (giảm tỉ trọng khu vực I, tăng tỉ trọng khu vực II và III).

- Cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ cũng chuyển biến rõ rệt.

- Đời sống nhân dân được cải thiện, giảm tỉ lệ nghèo của cả nước.

d. Thách thức:

- Các thành tựu kinh tế chưa thật vững chắc. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế chậm.

- Lạm phát có xu hướng tăng lên. Sự phân hóa giàu nghèo ngày càng lớn.
- Chênh lệch trình độ phát triển KT-XH giữa các vùng.
- Thiếu vốn đầu tư, kết cấu hạ tầng và csvc chưa đáp ứng nhu cầu phát triển.
- Nhiều vấn đề xã hội cần giải quyết: Nhà ở, việc làm, môi trường, y tế, ...

2. Nước ta trong hội nhập quốc tế và khu vực:

a. Bối cảnh:

- Thế giới: Toàn cầu hóa là xu hướng tất yếu của nền kinh tế thế giới, đẩy mạnh hợp tác khu vực. Các tổ chức liên minh kinh tế được thành lập.
- Ngày 15 - 11 - 1994, tổ chức thương mại thế giới (WTO) ra đời, hoạt động chính thức từ 1 - 1 - 1995. Hiện nay gồm 150 nước thành viên.
- Việt Nam là thành viên của ASEAN (tháng 7/1995), bình thường hóa quan hệ Việt - Mỹ, thành viên WTO năm 2007.
- Năm 1997, Việt Nam tham gia vào khu vực mậu dịch tự do Đông Nam Á (APTA). Tham gia diễn đàn kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC).

b. Thành tựu:

- Thu hút vốn đầu tư nước ngoài ODA, FDI.
- Đẩy mạnh hợp tác kinh tế, khoa học kỹ thuật, bảo vệ môi trường.
- Phát triển ngoại thương ở tầm cao mới, xuất khẩu gạo....

c. Thách thức:

- Bộc lộ những khó khăn của nước ta: Vốn, công nghệ và lao động lành nghề . . .
- Sự cạnh tranh các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của nước ta.
- Sự phá hoại của các thế lực thù địch

3. Một số định hướng chính để đẩy mạnh công cuộc Đổi mới:

- Thực hiện chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo.
- Hoàn thiện và thực hiện đồng bộ thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN.
- Đẩy mạnh công nghiệp hoá gắn liền với kinh tế tri thức.
- Đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế để tăng tiềm lực kinh tế quốc gia.

- Có các giải pháp hữu hiệu bảo vệ tài nguyên, môi trường và phát triển bền vững.
- Phát triển nền văn hoá mới, chống lại các tệ nạn xã hội, mặt trái của kinh tế thị trường.

CHUYÊN ĐỀ I

A. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ

1. Vị trí địa lí:

- Nằm ở rìa phía đông của bán cầu trên bán đảo Đông Dương, gần trung tâm khu vực Đông Nam Á.
- Vị trí bán đảo, vừa gắn liền với lục địa Á - Âu, vừa tiếp giáp với Thái Bình Dương.
- Nằm trên các tuyến đường giao thông hàng hải, đường bộ, đường hàng không quốc tế quan trọng.
- Nằm trong khu vực có nền kinh tế phát triển năng động của thế giới.

2. Phạm vi lãnh thổ:

- Hệ tọa độ trên đất liền:

Điểm cực	Kinh, vĩ tuyến	Địa giới hành chính
Bắc	23 ⁰ 23'B	Xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang.
Nam	8 ⁰ 34' B	Xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau.
Tây	102 ⁰ 09'Đ	Xã Sín Thầu, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên.

Đông	109°24'Đ	Xã Vạn Thạnh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa.
------	----------	-----------------------------------------------

- Tọa độ địa lí trên biển: Phía Đông 117020'Đ, phía Nam 6050'B và phái Tây 1010Đ.
- Nằm hoàn toàn trong vòng đai nhiệt đới Bắc bán cầu, thường xuyên chịu ảnh hưởng của gió Mậu dịch và gió mùa châu Á.
- Nằm hoàn toàn trong múi giờ thứ 7, thuận lợi cho việc thống nhất quản lí đất nước về thời gian sinh hoạt và các hoạt động khác.
- Phạm vi lãnh thổ bao gồm:

a. Vùng đất:

- Gồm toàn bộ phần đất liền và các hải đảo ở nước ta. (S: 331.212 km²).
- Biên giới trên đất liền dài hơn 4600km, phần lớn nằm ở khu vực miền núi, trong đó đường biên giới chung với:
 - + Phía Bắc giáp Trung Quốc dài (hơn 1400km).
 - + Phía Tây giáp Lào (gần 2100km).
 - + Phía Tây Nam giáp Campuchia (hơn 1100km).

Đường biên giới được xác định theo các dạng địa hình đặc trưng: đỉnh núi, đường sông núi, đường chia nước, khe, sông, suối, ... Giao thông với các nước thông qua nhiều cửa khẩu tương đối thuận lợi.

b. Vùng biển:

Diện tích khoảng 1 triệu km². Đường bờ biển dài 3260km chạy theo hình chữ S từ thị xã Móng Cái (Quảng Ninh) đến thị xã Hà Tiên (Kiên Giang). Có 29/63 tỉnh và thành phố giáp với biển.

Các bộ phận hợp thành vùng biển gồm:

- Vùng nội thủy: Là vùng nước tiếp giáp với đất liền, ở phía trong đường cơ sở (Nói các đảo ngoài cùng gọi là đường cơ sở).
- Lãnh hải: Là vùng biển thuộc chủ quyền quốc gia trên biển, cách đều đường cơ sở là 12 hải lí (1 hải lí = 1852m).
- Vùng tiếp giáp lãnh hải: Là vùng biển được quy định nhằm đảm bảo cho việc thực hiện chủ quyền các nước ven biển (bảo vệ an ninh, quốc phòng, kiểm soát thuế quan,

các quy định về y tế, môi trường, nhập cư ...) vùng này cách lãnh hải 12 hải lí (cách đường cơ sở 24 hải lí).

- Vùng đặc quyền kinh tế: Là vùng nhà nước ta có chủ quyền hoàn toàn về mặt kinh tế nhưng vẫn để các nước khác đặt ống dẫn dầu, dây cáp ngầm và tàu thuyền, máy bay của nước ngoài vẫn đi lại theo Công ước quốc tế về đi lại. Vùng này có chiều rộng 200 hải lí tính từ đường cơ sở.

- Thềm lục địa: Là phần ngầm dưới đáy biển và trong lòng đất dưới đáy biển thuộc phần lục địa kéo dài mở rộng ra ngoài lãnh hải cho đến bờ ngoài của lục địa, có độ sâu 200m hoặc hơn nữa. Nhà nước ta có toàn quyền thăm dò, khai thác, bảo vệ, quản lí các nguồn tài nguyên thiên nhiên ở thềm lục địa Việt Nam.

- Hệ thống đảo và quần đảo: Nước ta có hơn 4000 đảo lớn nhỏ, phần lớn là các đảo ven bờ và hai quần đảo xa bờ là quần đảo Trường Sa và quần đảo Hoàng Sa.

c. Vùng trời:

Khoảng không gian, không giới hạn bao trùm trên lãnh thổ Việt Nam. Trên đất liền được xác định bởi đường biên giới, trên biển là ra nh giới bên ngoài lãnh hải và không gian của các đảo.

3. Ý nghĩa của vị trí địa lí:

a. Ý nghĩa tự nhiên:

- Vị trí địa lí quy định đặc điểm cơ bản của thiên nhiên nước ta mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa với nền nhiệt ẩm cao.

- Nước ta còn nằm trong khu vực chịu ảnh hưởng của gió mùa châu Á, nên khí hậu nước ta có 2 mùa rõ rệt:

- Nước ta giáp biển Đông là nguồn dự trữ dồi dào về nhiệt và ẩm, chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển Đông.

- Nước ta nằm trên vành đai sinh khoáng châu Á - Thái Bình Dương nên có tài nguyên khoáng sản phong phú.

- Nước ta nằm trên đường di lưu và di cư của nhiều loài động, thực vật nên tài nguyên sinh vật phong phú và đa dạng.

- Vị trí và hình thể tạo nên sự phân hoá đa dạng về tự nhiên giữa các vùng miền.

b. Ý nghĩa về kinh tế, văn hóa, xã hội và quốc phòng:

- Về kinh tế:

- + Tạo thuận lợi trong phát triển kinh tế và vùng lãnh thổ, thực hiện chính sách mở cửa, thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

+ Điều kiện phát triển các loại hình giao thông, thuận lợi trong việc phát triển quan hệ ngoại thương với các nước trong và ngoài khu vực.

- Về văn hoá - xã hội:

+ Tạo thuận lợi nước ta chung sống hoà bình, hợp tác hữu nghị và cùng phát triển với các nước láng giềng và các nước trong khu vực Đông Nam Á.

+ Góp phần làm giàu bản sắc văn hóa, kế cả kinh nghiệm sản xuất...

- Về chính trị và quốc phòng:

+ Là khu vực quân sự đặc biệt quan trọng của vùng Đông Nam Á. Một khu vực kinh tế năng động và nhạy cảm với những biến động chính trị trên thế giới.

+ Biển Đông của nước ta là một hướng chiến lược có ý nghĩa rất quan trọng trong công cuộc xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước.

c. Khó khăn:

- Thiên nhiên nhiệt đới gió mùa thiếu ổn định, tính thất thường của thời tiết, các tai biến thiên nhiên (bão, lụt, hạn hán, sâu bệnh...) thường xuyên xảy ra gây tổn thất lớn đến sản xuất và đời sống.

- Việc bảo vệ chủ quyền lãnh thổ gắn với vị trí chiến lược quan trọng ở nước ta.

- Đặt nước ta vào thế vừa hợp tác vừa cạnh tranh quyết liệt trên thị trường thế giới.

B. ĐẤT NƯỚC NHIỀU ĐỒI NÚI

1. Đặc điểm chung của địa hình:

a. Địa hình đồi núi chiếm phần lớn diện tích nhưng chủ yếu là đồi núi thấp:

- Địa hình cao dưới 1000m chiếm 85%, từ 1000 - 2000m núi trung bình 14%, trên 2000m núi cao chỉ có 1%.

- Đồi núi chiếm 3/4 diện tích lãnh thổ.

b. Cấu trúc địa hình khá đa dạng:

- Cấu trúc: 2 hướng chính:

+ Hướng Tây Bắc - Đông Nam: vùng núi Trường Sơn Bắc, Tây Bắc.

+ Hướng vòng cung: vùng núi Đông Bắc, Trường Sơn Nam.

- Địa hình già trẻ lại và có tính phân bậc rõ rệt.

- Địa hình thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam.

c. Địa hình của vùng nhiệt đới ẩm gió mùa: Xói mòn, rửa trôi ở miền núi, bồi tụ nhanh ở đồng bằng.

d. Địa hình chịu tác động mạnh mẽ của con người: Thông qua các hoạt động kinh tế: Các công trình thủy lợi, thủy điện, đắp đê... làm biến đổi các dạng địa hình.

2. Các khu vực địa hình:

a. Khu vực đồi núi:

* Địa hình núi: 4 vùng: Đông Bắc, Tây Bắc, Trường Sơn Bắc, Trường Sơn Nam.

Vùng núi	Vị trí	Đặc điểm chính
Đông Bắc	- Nằm ở tả ngạn sông Hồng	<ul style="list-style-type: none"> - Hướng vòng cung. - Hướng nghiêng chung: Thấp dần từ TB xuống ĐN - Chủ yếu là đồi núi thấp. - Gồm 4 cánh cung chụm lại ở Tam Đảo, mở rộng về phía Bắc, Đông. - Thung lũng: Sông Cầu, sông Thương, Lục Nam.
Tây Bắc	- Nằm giữa sông Hồng và sông Cả.	<ul style="list-style-type: none"> - Địa hình cao nhất nước, hướng TB - ĐN. - Ba dải địa hình: <ul style="list-style-type: none"> + Phía Đông: Dãy núi cao đồ sộ Hoàng Liên Sơn (Đỉnh Phanxipăng: 3143m). + Phía Tây: Địa hình núi Tây Bắc. + Ở giữa: Địa hình thấp hơn: dãy núi, sơn nguyên, cao nguyên đá vôi.
Trường Sơn Bắc.	- Phía Nam Bạch Mã.	<ul style="list-style-type: none"> - Hướng địa hình: Tây Bắc - Đông Nam. - Các dãy núi song song, so le nhau. Thấp, hẹp ngang nâng cao hai đầu.
Trường Sơn Nam	- Phía Nam Bạch Mã.	<ul style="list-style-type: none"> - Có sự bất đối xứng giữa hai sườn Đông, Tây của Tây Trường Sơn. + Địa hình núi ở phía Đông với những đỉnh cao

		trên 2000m nghiêng dần về phía Đông. + Cao nguyên badan tương đối bằng phẳng, bán bình nguyên xen đồi phía Tây.
--	--	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

* Địa hình bán bình nguyên và đồi trung du: Nằm chuyển tiếp giữa miền núi với đồng bằng.

- Bán bình nguyên (Đông Nam Bộ): Bậc thềm phù sa cổ và bề mặt phủ badan.

- Đồi trung du (Rìa phía Bắc, phía Tây ĐBSH thu hẹp rìa đồng bằng ven biển miền Trung): Phần lớn là bậc thềm phù sa cổ bị chia cắt do tác động của dòng chảy.

b. Khu vực đồng bằng:

* Đồng bằng châu thổ sông gồm: đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long.

- Giống nhau: Được thành tạo và phát triển do phù sa sông bồi tụ dần trên vịnh biển nông, thềm lục địa mở rộng.

- Khác nhau:

	Đồng bằng sông Hồng	Đồng bằng sông Cửu Long
--	---------------------	-------------------------

Nguyên nhân hình thành.	Do phù sa sông Hồng và sông Thái Bình bồi tụ.	Do phù sa sông Tiền, sông Hậu bồi tụ.
Diện tích.	15.000km ²	> 40.000km ²
Địa hình.	Cao ría phía Tây - Tây Bắc, thấp dần phía Đông, bị chia cắt thành nhiều ô.	Thấp, bằng phẳng.

Hệ thống đê/kênh rạch.	Có hệ thống đê ngăn lũ.	Có hệ thống kênh rạch chằng chịt.
Sự bồi đắp phù sa.	Vùng trong đê không được bồi phù sa hàng năm, chỉ có vùng ngoài đê.	Được bồi đắp phù sa hàng năm.
Tác động của thủy triều.	Ít chịu tác động của thủy triều.	Chịu tác động mạnh của thủy triều.

* Đồng bằng ven biển (Miền Trung):

- Diện tích 15000 km². Hẹp ngang, bị chia cắt thành nhiều đồng bằng nhỏ.

- Chủ yếu do phù sa biển bồi đắp. Đất nghèo, nhiều cát, ít phù sa sông.
- Các đồng bằng lớn: Đồng bằng Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Nam, Tuy Hoà,....

3. Thế mạnh và hạn chế về thiên nhiên của các khu vực đồi núi và đồng bằng trong phát triển kinh tế - xã hội:

a. Khu vực đồi núi:

*** Thế mạnh (thuận lợi):**

- Khoáng sản: Nguồn gốc nội sinh, ngoại sinh là cơ sở để phát triển công nghiệp.
- Rừng: Giàu có về loài động, thực vật với nhiều loại quý hiếm.
- Đất đai: Bề mặt cao nguyên bằng phẳng thuận lợi cho việc thành lập các vùng chuyên canh cây công nghiệp, chăn nuôi đại gia súc.
- Thủy điện: Các dòng sông ở miền núi có tiềm năng thủy điện lớn (sông Đà, Đồng Nai, Xê Xan...).
- Du lịch: Với khí hậu mát mẻ, phong cảnh đẹp nhiều vùng trở thành nơi nghỉ mát nổi tiếng như: Đà Lạt, Sa Pa, Tam Đảo, Mẫu Sơn...

*** Hạn chế:**

- Địa hình bị chia cắt mạnh, nhiều sông suối, hẻm vực, sườn dốc gây trở ngại cho giao thông, khai thác tài nguyên và giao lưu kinh tế giữa các miền.
- Thiên tai: Lũ quét, xói mòn, sạt lở đất, sương muối, rét hại...
- Nơi khô nóng thường xảy ra nạn cháy rừng. Miền núi đá vôi thiếu đất trồng trọt và khan hiếm nước về mùa khô.

b. Khu vực đồng bằng:

*** Thế mạnh (thuận lợi):**

- + Phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới, đa dạng các loại nông sản, đặc biệt là lúa.
- + Cung cấp các nguồn lợi thiên nhiên khác như khoáng sản, thủy sản và lâm sản.
- + Có điều kiện để tập trung các thành phố, các khu công nghiệp và các trung tâm thương mại. .

*** Hạn chế: Thường xuyên chịu nhiều thiên tai bão, lụt, hạn hán...**

C. THIÊN NHIÊN CHỊU ẢNH HƯỞNG SÂU SẮC CỦA BIỂN

1. Khái quát về biển Đông:

- Một vùng biển rộng (3,477 triệu km² - Thứ 2 ở Thái Bình Dương).
- Là biển tương đối kín.
- Nằm trong vùng nhiệt đới ẩm gió mùa. Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa và tính khép kín được thể hiện qua các yếu tố hải văn và sinh vật biển.

2. Ảnh hưởng của Biển Đông đến thiên nhiên Việt Nam:

a. Khí hậu:

Nhờ có Biển Đông nên khí hậu nước ta mang tính hải dương điều hòa, lượng mưa nhiều, độ ẩm tương đối của không khí trên 80%. Giảm tính chất khắc nghiệt của thời tiết lạnh khô vào mùa đông, làm dịu bớt thời tiết nóng bức vào mùa hạ.

b. Địa hình và các hệ sinh thái vùng ven biển:

- Địa hình ven biển: vịnh cửa sông, bờ biển mài mòn, các tam giác châu, các đảo ven bờ và những rạn san hô,...
- Các hệ sinh thái vùng ven biển rất đa dạng và giàu có: hệ sinh thái rừng ngập mặn, hệ sinh thái đất phèn, rừng trên các đảo, nước lợ, ...

c. Tài nguyên thiên nhiên vùng biển:

- Tài nguyên khoáng sản: Dầu mỏ, khí đốt, cát, quặng ti tan,....
- Tài nguyên hải sản: tiêu biểu cho hệ sinh vật vùng biển nhiệt đới: giàu thành phần loại, năng suất sinh học cao (Đặc biệt vùng ven bờ).

d. Thiên tai:

- Bão lớn (3 - 4 cơn), mưa to, sóng lừng, lũ lụt.
- Sạt lở bờ biển. (Dải bờ biển Trung Bộ).
- Hiện tượng cát bay, cát chảy lấn chiếm đồng ruộng ở ven biển miền Trung => Hoang mạc hoá đất đai.

=> Vấn đề sử dụng hợp lý tài nguyên biển, bảo vệ vùng ven biển và phòng tránh thiên tai là vấn đề hệ trọng trong khai thác phát triển kinh tế biển ở nước ta.

D. THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA

1. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa:

a. Tính chất nhiệt đới:

*** Biểu hiện:**

- Tổng bức xạ lớn, cân cân bức xạ dương quanh năm.
- Nhiệt độ trung bình năm cao trên 200C (Vượt chỉ tiêu của khí hậu nhiệt đới), trừ vùng núi cao.
- Tổng số giờ nắng từ 1400 - 3000 giờ/năm.
- * Nguyên nhân: Tính chất nhiệt đới của khí hậu được quy định bởi vị trí nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến.

b. Lượng mưa, độ ẩm lớn:

* Biểu hiện:

- Lượng mưa trung bình năm cao: 1500 - 2000mm. Mưa phân bố không đều, sườn đón gió 3500 - 4000mm.
- Độ ẩm không khí cao trên 80%, cân bằng ẩm luôn luôn dương.

* Nguyên nhân: Do các khối khí khi di chuyển qua biển được tăng độ ẩm.

c. Gió mùa:

Gió mùa	Hướng gió	Nguồn gốc	Phạm vi hoạt động	Thời gian hoạt động	Tính chất	Hệ quả
Gió mùa đông	Đông Bắc	Áp cao xibia	Miền Bắc	Từ tháng 11 - tháng 4 năm sau.	Lạnh, khô (Nửa đầu mùa đông) Lạnh ẩm (Nửa sau mùa đông)	Mùa đông lạnh ở miền Bắc
Gió mùa hạ	Tây Nam riêng Bắc bộ có hướng Đông Nam	Nửa đầu mùa: Áp cao Bắc Ấn Độ Dương Giữa, cuối mùa: Áp cao cận chí tuyến Nam bán cầu	Cả nước	Từ tháng 5 - tháng 7 Từ tháng 6 - tháng 10	Nóng ẩm Nóng ẩm	Mưa cho Nam Bộ và Tây Nguyên Khô nóng cho Trung Bộ. Kết hợp

						với dải hội tụ nhiệt đới gây mưa cho cả nước.
--	--	--	--	--	--	--------------------------------------------------------------

2. Các thành phần tự nhiên khác:

a. Địa hình:

* Biểu hiện:

- Xâm thực mạnh ở vùng đồi núi:
- + Bề mặt địa hình bị chia cắt, nhiều nơi đất trơ sỏi đá.
- + Vùng núi có nhiều hang động, thung lũng khô.
- + Các vùng thềm phù sa cổ bị bào mòn tạo thành đất xám bạc màu.
- + Đất trượt đá lở làm thành nón phóng vật ở chân núi.
- Bồi tụ nhanh ở đồng bằng hạ lưu sông.

Đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long hàng năm lấn ra biển vài chục đến hàng trăm mét.

* Nguyên nhân:

- Nhiệt độ cao, lượng mưa nhiều. Nhiệt độ và lượng mưa phân hóa theo mùa làm cho quá trình phong hóa, bóc mòn, vận chuyển xảy ra mạnh mẽ
- Bề mặt địa hình có dốc lớn, nhám thạch dễ bị phong hóa.

b. Sông ngòi:

* Biểu hiện:

- Mạng lưới sông ngòi dày đặc (có 2360 sông dài trên 10km, dọc bờ biển trung bình 20km có một cửa sông đổ ra biển).
- Sông ngòi nhiều nước, giàu phù sa (khoảng 200 triệu tấn/năm).
- Chế độ nước theo mùa và thất thường.

* Nguyên nhân:

- Nhờ có nguồn cung cấp nước dồi dào nên lượng dòng chảy lớn, đồng thời nhận được một lượng nước lớn từ lưu vực ngoài lãnh thổ.

- Hệ số bào mòn và tổng lượng cát bùn lớn là hệ quả của quá trình xâm thực mạnh ở vùng đồi núi.

- Do mưa theo mùa nên lượng dòng chảy theo mùa: Mùa lũ tương ứng với mùa mưa. Mùa cạn tương ứng với mùa khô.

c. Đất:

Quá trình feralít là quá trình hình thành đất chủ yếu ở nước ta.

* Nguyên nhân:

- Do mưa nhiều nên các chất Ca^{++} , Mg^{++} bị rửa trôi mạnh mẽ làm đất chua đồng thời có sự tích tụ ôxít sắt, ôxít nhôm tạo nên đất feralít đỏ vàng.

- Quá trình phong hoá xảy ra mạnh mẽ tạo sự phân huỷ mạnh mẽ trong đất.

d. Sinh vật:

* Hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm gió mùa là cảnh quan chủ yếu, có sự xuất hiện của các thành phần á nhiệt đới và ôn đới núi cao.

* Nguyên nhân:

- Do Việt Nam nằm hoàn toàn trong vùng nhiệt đới Bán cầu Bắc nên có bức xạ mặt Trời, độ ẩm phong phú.

- Khí hậu có sự phân hoá theo độ cao.

3. Ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến hoạt động sản xuất và đời sống:

* Ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp.

- Thuận lợi: Nền nhiệt ẩm cao, khí hậu phân hóa theo mùa tạo điều kiện thuận lợi phát triển nền nông nghiệp lúa nước, trồng cây, đa dạng hoá cây trồng, vật nuôi, phát triển mô hình nông - lâm kết hợp...

- Khó khăn: Lũ lụt, hạn hán, khí hậu, thời tiết không ổn định.

* Ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất khác và đời sống:

- Thuận lợi: Phát triển các ngành lâm nghiệp, thủy sản, GTVT, du lịch,... và đẩy mạnh hoạt động khai thác, xây dựng vào mùa khô.

- Khó khăn:

+ Các hoạt động giao thông, vận tải du lịch, công nghiệp khai thác chịu ảnh hưởng trực tiếp của sự phân mùa khí hậu, chế độ nước sông.

+ Độ ẩm cao gây khó khăn cho việc bảo quản máy móc, thiết bị, nông sản.

+ Các thiên tai như mưa bão, lũ lụt, hạn hán và diễn biến bất thường như đông, lộc, mưa đá, sương mù, rét hại, khô nóng, ... cũng gây ảnh hưởng lớn đến sản xuất và đời sống.

+ Môi trường thiên nhiên dễ bị suy thoái.

E. THIÊN NHIÊN PHÂN HOÁ ĐA DẠNG

1. Thiên nhiên phân hóa theo Bắc - Nam:

a. Phần lãnh thổ phía Bắc:

- Giới hạn: Từ dãy Bạch Mã trở ra Bắc.

- Thiên nhiên: Đặc trưng cho vùng khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.

- Khí hậu:

+ Nhiệt độ trung bình năm trên 20°C .

+ Có mùa đông lạnh 2 - 3 tháng với nhiệt độ $< 18^{\circ}\text{C}$ (Đồng bằng Bắc bộ và vùng núi phía Bắc).

+ Về phía Nam, gió mùa Đông Bắc yếu dần, số tháng lạnh giảm dần.

+ Biên độ nhiệt/năm lớn ($9 - 14^{\circ}\text{C}$).

+ Phân thành 2 mùa là mùa đông và mùa hạ.

- Cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu: Đới rừng nhiệt đới gió mùa.

+ Thành phần sinh vật: Loài nhiệt đới chiếm ưu thế, cây cận nhiệt, ôn đới.

b. Phần lãnh thổ phía Nam:

- Giới hạn: Từ dãy Bạch Mã trở vào Nam.

- Thiên nhiên mang sắc thái của khí hậu cận xích đạo gió mùa.

- Khí hậu:

+ Nhiệt độ trung bình năm trên 25°C . Nóng đều quanh năm và có tính chất gió mùa cận xích đạo.

+ Không có mùa đông lạnh.

- + Biên độ nhiệt năm nhỏ ($< 9^{\circ}\text{C}$).
- + Phân thành 2 mùa là mưa và khô.
- Cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu: Đới rừng cận xích đạo gió mùa.
- + Thành phần sinh vật mang đặc trưng vùng xích đạo và nhiệt đới phía Nam lên.

2. Thiên nhiên phân hoá theo Đông - Tây:

a. Vùng biển và thềm lục địa:

- Độ nông, sâu, rộng hẹp của thềm lục địa có quan hệ chặt chẽ với vùng đồng bằng, vùng đồi núi kề bên và có sự thay đổi theo từng đoạn ở biển.

+ Thềm lục địa phía Bắc, Nam: Đáy nông, mở rộng có nhiều đảo ven bờ.

+ Thềm lục địa Trung Bộ: thu hẹp tiếp giáp vùng biển nước sâu.

b. Vùng đồng bằng ven biển:

- Thiên nhiên thay đổi tùy nơi, thể hiện mối quan hệ chặt chẽ với dải đồi núi phía Tây và vùng biển phía Đông.

+ ĐB Bắc Bộ, Nam Bộ: Mở rộng, bãi triều thấp, phẳng, thềm lục địa nông, rộng.

+ ĐB ven biển Trung Bộ: Hẹp ngang bị chia cắt thành nhiều đồng bằng nhỏ. Thiên nhiên khắc nghiệt, giàu tiềm năng du lịch, phát triển kinh tế biển.

c. Vùng đồi núi:

Thiên nhiên phân hoá vùng đồi núi rất phức tạp chủ yếu do tác động của gió mùa và hướng các dãy núi.

Vùng núi Đông Bắc	Vùng núi Tây Bắc
Thiên nhiên mang sắc thái cận nhiệt đới gió mùa.	Thiên nhiên nhiệt đới gió mùa (Nam TB) Vùng ôn đới (Vùng núi cao TB)
Đông Trường Sơn	Tây Trường Sơn
- Mùa mưa vào thu đông. - Khô nóng.	- Mùa mưa vào cuối hạ, đầu thu. - Mùa khô.

3. Thiên nhiên phân hoá theo độ cao:

a. Đại nhiệt đới gió mùa:

- Ở miền Bắc: Độ cao trung bình dưới 600-700m, miền Nam độ cao 900 - 1000m.

- Khí hậu nhiệt đới biểu hiện rõ rệt.

+ Mùa hạ nóng: Nhiệt độ tháng > 25°C.

+ Độ ẩm thay đổi tùy nơi.

- Thổ nhưỡng:

+ Đất đồng bằng: chiếm 24% diện tích.

+ Đất vùng đồi núi thấp: 60% diện tích, chủ yếu đất feralít.

- Sinh vật:

+ Hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh.

+ Hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm gió mùa.

b. Đại cận nhiệt đới gió mùa trên núi:

- Miền Bắc có độ cao từ 600 - 700m đến 2600m, miền Nam có độ cao từ 900 - 1000m đến độ cao 2600m.

- Từ 600 - 700 đến 1600 - 1700m: Khí hậu mát mẻ, độ ẩm tăng. Đất feralít có mùn, chua, tầng mỏng. Hệ sinh thái rừng cận nhiệt đới lá rộng, lá kim. Động vật: chim, thú cận nhiệt đới phương Bắc.

- Từ trên 1600 - 1700m: Khí hậu lạnh. Đất mùn. Rừng kém phát triển, đơn giản về thành phần loài. Xuất hiện các loại cây ôn đới, chim di cư thuộc khu hệ Himalaya.

c. Đại ôn đới gió mùa trên núi:

- Có độ cao từ 2600m trở lên (chỉ có ở Hoàng Liên Sơn).

- Khí hậu: Tính chất ôn đới, nhiệt độ < 15°C.

- Đất: Chủ yếu mùn thô.

- Thực vật: Ôn đới: đỗ quyên, lãnh sam.

4. Các miền địa lý tự nhiên:

Tên miền	Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ	Miền Tây Bắc Và Bắc Trung Bộ	Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ
Phạm vi	Từ phía Tây - Tây Nam của tả ngạn sông Hồng và ría phía Tây - Tây Nam của đồng bằng Bắc Bộ.	- Từ hữu ngạn sông Hồng đến dãy Bạch Mã.	Từ dãy Bạch Mã trở vào Nam.
Địa hình	<p>Chủ yếu là đồi núi thấp.</p> <p>Độ cao trung bình 600m, hướng vòng cung.</p> <p>Nhiều núi đá vôi, đồng bằng Bắc Bộ mở rộng, thấp phẳng, nhiều vịnh, quần đảo.</p>	<p>Địa hình cao nhất nước, núi cao, trung bình chiếm ưu thế.</p> <p>Hướng TBắc - Đông Nam, nhiều bề mặt sơn nguyên, cao nguyên, đồng bằng giữa núi.</p> <p>Đồng bằng thu nhỏ, chuyển tiếp từ đồng bằng châu thổ sang đồng bằng ven biển.</p>	<p>Chủ yếu là cao nguyên, sơn nguyên</p> <p>Hướng vòng cung: sườn Đông dốc mạnh, sườn Tây thoải.</p> <p>Đồng bằng Nam Bộ thấp, phẳng và mở rộng, đồng bằng ven biển Nam Trung Bộ nhỏ hẹp.</p>
Khoáng sản	- Giàu khoáng sản: than, sắt, dầu khí,... ...	- Đất hiếm, sắt, crôm, titan,..	- Dầu khí ở thềm lục địa, bôxit ở Nguyên.
Khí hậu	<p>Mùa đông lạnh, ít mưa.</p> <p>Mùa hạ nóng, mưa nhiều Có nhiều biến động.</p>	<p>Gió mùa ĐB suy yếu.</p> <p>Gió Phơn T Nam hoạt động mạnh, bão mạnh,..</p>	- Cận xích đạo gió mùa: Có 2 mùa mưa và mùa khô.
Sông ngòi	- Dày đặc chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam và vòng cung	<p>- Có độ dốc lớn, chảy theo hướng Tây Bắc</p> <p>- Đông Nam (Bắc Trung Bộ: hướng Tây -</p>	<p>Ở NTB: ngắn, dốc</p> <p>Ở NB: dày đặc.</p> <p>2 hệ thống sông 9: Đồng Nai, Cửu Long.</p>

		Đông).	
Thỏ nhường.	- Đại cận nhiệt đới hạ thấp.	- Có đủ 3 hệ thống đai cao.	- Nhiệt đới, cận xích đạo.

CHUYÊN ĐỀ II

A. SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Sử dụng và bảo vệ tài nguyên sinh vật:

a. Tài nguyên rừng:

*** Hiện trạng:**

- Diện tích rừng tăng nhưng chất lượng rừng vẫn suy thoái.

+ Năm 1943: 70% diện tích rừng là rừng giàu.

+ Nay: 70% diện tích rừng là rừng nghèo và mới phục hồi.

*** Biến động tài nguyên rừng:**

- Về số lượng:

+ Tổng diện tích rừng giảm từ 14,3 triệu ha năm 1943 còn 7,2 triệu ha năm 1983, sau đó tăng lên 12,7 triệu ha năm 2005.

+ Diện tích rừng tự nhiên giảm từ 14,3 triệu ha năm 1943 còn 8,4 triệu ha năm 1990 sau đó tăng lên 10,2 triệu ha năm 2005.

+ Diện tích rừng trồng tăng 0,1 triệu ha năm 1975 lên 2,5 triệu ha năm 2005.

+ Tỷ lệ che phủ rừng giảm từ 43,0% năm 1943 còn 22,0% năm 1983 sau đó tăng lên 38,0% năm 2005.

- Về chất lượng rừng:

+ Diện tích rừng giàu và trung bình suy thoái nghiêm trọng: Năm 1943 chiếm 9,8 triệu ha, năm 1999 chỉ còn 2,1 triệu ha.

+ Diện tích rừng nghèo và phục hồi tăng khá nhanh: Năm 1975 chiếm 2 triệu ha, đến năm 1999 tăng lên 4,6 triệu ha.

+ Mặc dù tổng diện tích rừng đang được phục hồi nhưng chất lượng rừng vẫn bị suy thoái bởi vì diện tích rừng tăng, nhưng chủ yếu là rừng non mới phục hồi.

*** Nguyên nhân:**

- Khai thác rừng bừa bãi.

- Tự nhiên: Cháy rừng, sạt lở đất, lở núi...

- Du canh du cư.

- Hậu quả chiến tranh.

* Biện pháp bảo vệ:

- Nâng cao độ che phủ rừng từ 40 -> 45 - 50% (Vùng núi: 70 - 80%).

- Thực hiện các biện pháp quy hoạch và bảo vệ phát triển các loại rừng:

+ Đối với rừng phòng hộ: Có kế hoạch, biện pháp bảo vệ nuôi dưỡng rừng hiện có, trồng cây gây rừng trên đất trống đồi trọc.

+ Đối với rừng đặc dụng: Bảo vệ cảnh quan đa dạng sinh học của các vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên và khu bảo tồn.

+ Đối với rừng sản xuất: Đảm bảo duy trì, phát triển diện tích và chất lượng rừng, phát triển hoàn cảnh rừng, độ phì và chất lượng rừng.

- Triển khai luật bảo vệ phát triển rừng. Tuyên truyền, đẩy mạnh phát triển kinh tế miền núi...

* Ý nghĩa của bảo vệ tài nguyên rừng :

- Về kinh tế: Khai thác gỗ và lâm sản phục vụ cho các ngành kinh tế, nguyên liệu cho các ngành công nghiệp sản xuất đồ gỗ, giấy, diêm, hóa chất nhẹ, xuất khẩu,...

- Về môi trường: Bảo vệ đất, chống xói mòn, cân bằng sinh thái, bảo vệ mực nước ngầm,...

a. Đa dạng sinh học:

* Sự đa dạng sinh học ở nước ta:

- Sự suy giảm tính đa dạng sinh học:

+ Trong 14.500 loài thực vật có 500 loài bị mất dần, trong đó có 100 loài quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng.

+ Trong 300 loài thú có 96 loài bị mất dần, trong đó có 62 loài quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng.

+ Trong 830 loài chim có 57 loài bị mất dần, trong đó có 29 loài quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng.

+ Trong 400 loài bò sát lưỡng cư có 62 loài mất dần.

- Nguyên nhân:

- Tác động của con người làm thu hẹp diện tích rừng, đồng thời còn làm nghèo tính đa dạng của các kiểu sinh thái.

- Hậu quả của việc khai thác quá mức.
- Ô nhiễm môi trường nước, nhất là vùng ven sông, cửa biển dẫn đến nguồn tài nguyên dưới nước, đặc biệt là nguồn hải sản nước ta bị giảm sút rõ rệt.

* Biện pháp bảo vệ:

- Xây dựng và mở rộng hệ thống vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên:
 - + Năm 1986 có 87 khu bảo tồn thiên nhiên với 7 vườn quốc gia.
 - + Năm 1998 có 94 khu bảo tồn thiên nhiên với 12 vườn quốc gia, 18 khu bảo vệ môi trường - văn hóa - lịch sử.
 - + Đến năm 2007 đã có 30 vườn quốc gia được thành lập.
- Ban hành sách đỏ Việt Nam.
- Quy định việc khai thác về gỗ, động vật, thủy sản.

2. Sử dụng và bảo vệ tài nguyên đất:

a. Suy thoái tài nguyên đất:

* Suy giảm diện tích rừng dẫn đến diện tích đất hoang đồi núi trọc tăng nhanh:

- Năm 1943 diện tích đất hoang đồi trọc mới có 2 triệu ha, năm 1983 tăng lên 13,8 triệu ha.
- Hiện nay diện tích đất hoang đồi trọc giảm mạnh nhưng diện tích đất bị suy thoái còn rất lớn (6,8 triệu ha năm 2003).

- Các loại đất cần cải tạo chiếm gần 6 triệu ha bao gồm:

- + Đất phèn, đất mặn, đất cát biển, đất xám bạc màu, đất glây, than bùn, đất nâu vàng vùng bán hoang mạc.
- + Một nửa trong tổng diện tích đất phù sa (3,4 triệu ha) cần có biện pháp nâng cao độ phì.
- + Vùng đồng bằng có xu hướng thu hẹp diện tích đất nông nghiệp, giảm độ phì của đất, đất thoái hóa bạc màu..., cần quan tâm, bảo vệ tốt.

b. Biện pháp bảo vệ:

* Vùng đồi núi:

- Tổ chức định canh, định cư. Đẩy mạnh bảo vệ rừng.
- Thực hiện các biện pháp thủy lợi, canh tác thích hợp.

* Vùng đồng bằng:

- Quản lí chặt chẽ, sử dụng vốn đất hợp lí.
- Thâm canh, canh tác, cải tạo đất hợp lí.
- Phòng chống ô nhiễm đất.

3. Sử dụng và bảo vệ tài nguyên khác:

- Tài nguyên nước: Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm, phòng chống ô nhiễm.
- Tài nguyên khoáng sản: Quản lí chặt việc khai thác, tránh lãng phí.
- Tài nguyên du lịch: Bảo tồn, tôn tạo, bảo vệ.
- Tài nguyên biển, khí hậu: Khai thác sử dụng hợp lí, phát triển bền vững.

B. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

1. Bảo vệ môi trường:

Có 2 vấn đề quan trọng nhất:

- Tình trạng mất cân bằng sinh thái môi trường: biểu hiện: gia tăng bão, lũ lụt, hạn hán và các hiện tượng biến đổi bất thường về thời tiết, khí hậu...
- Tình trạng ô nhiễm môi trường: đất, nước, không khí.

2. Một số thiên tai chủ yếu và biện pháp phòng chống

Các thiên tai khác

- Động đất: Đông Bắc, Tây Bắc.
- Lốc, mưa đá, sương muối.

=> Thiên tai xảy ra thường xuyên, bất thường, khó dự báo.

3. Chiến lược quốc gia về bảo vệ tài nguyên và môi trường

Chiến lược quốc gia về bảo vệ tài nguyên và môi trường có mục tiêu là đảm bảo cho sự bảo vệ đi đôi với việc phát triển bền vững. Để đạt được mục tiêu đó cần thực hiện 5 nhiệm vụ sau:

- Duy trì các hệ sinh thái, các quá trình sinh thái chủ yếu và các hệ thống sống có ý nghĩa quyết định đến đời sống con người.

- Đảm bảo sự giàu có của đất nước về vốn gen và các loài nuôi trồng cũng như các loài hoang dại, có liên quan đến lợi ích lâu dài của nhân dân Việt Nam và của nhân loại.
- Đảm bảo việc sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên tự nhiên, điều khiển việc sử dụng trong giới hạn có thể phục hồi được.
- Đảm bảo chất lượng môi trường phù hợp với yêu cầu đời sống của con người.
- Phân đấu đạt tới trạng thái ổn định dân số ở mức cân bằng với khả năng sử dụng hợp lý tài nguyên.

CHUYÊN ĐỀ III. ĐỊA LÍ DÂN CƯ

A. ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ NƯỚC TA

1. Đông dân, có nhiều thành phần dân tộc

*** Đông dân:**

- DS đông: 84.156 nghìn người (năm 2006), đứng thứ 3 ĐNA, thứ 13 thế giới.

- Đánh giá:

+ Nguồn lao động dồi dào và thị trường tiêu thụ rộng lớn.

+ Khó khăn: Gây khó khăn cho phát triển KT, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân.

*** Nhiều thành phần dân tộc:**

- Có 54 dân tộc, dân tộc Kinh chiếm 86,2%, còn lại là các dân tộc ít người.

- Có 3,2 triệu người Việt sinh sống ở nước ngoài

2. Dân số còn tăng nhanh, cơ cấu dân số trẻ:

a. Dân số còn tăng nhanh:

*** Biểu hiện:**

- Bùng nổ DS vào nửa cuối TK XX. Thời gian DS tăng gấp đôi ngày càng rút ngắn.

- Do kết quả của việc thực hiện kế hoạch hóa dân số và gia đình nhip độ tăng dân số có giảm đi, nhưng thời kì 1989 - 1999 dân số vẫn tăng thêm 11,9 triệu người. Hiện nay mỗi năm tăng thêm 1,1 triệu người.

+ Năm 2006 dân số nước ta 84,2 triệu người đứng thứ 13 trên thế giới và thứ 3 ở khu vực Đông Nam Á.

b. Cơ cấu dân số trẻ: (2005):

- Dưới tuổi lao động: 27%. Trong độ tuổi lao động: 64% . Trên độ tuổi lao động: 9%.

3. Hậu quả:

*** Đối với phát triển kinh tế:**

- Tốc độ tăng dân số chưa phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế.

- Vấn đề việc làm luôn là thách thức đối với nền kinh tế.

- Sự phát triển kinh tế chưa đáp ứng với tiêu dùng và tích lũy.

- Chậm chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành và lãnh thổ.

- * Sức ép đối với việc phát triển xã hội:

- Chất lượng cuộc sống chậm cải thiện.

- GDP bình quân đầu người còn thấp.

- Các vấn đề phát triển y tế, văn hóa, giáo dục.

- * Sức ép đối với tài nguyên môi trường:

- Sự suy giảm các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

- Ô nhiễm môi trường. Không gian cư trú chật hẹp.

4. Các giải pháp:

- Đẩy mạnh công tác dân số kế hoạch hóa gia đình.

- Giảm tỉ sinh.

- Tập trung vào các vùng lãnh thổ, các bộ phận dân cư hiện đang có mức tăng dân số cao: vùng núi, nông thôn, ngư dân.

5. Phân bố dân cư chưa hợp lý:

Mật độ trung bình 254 người/km² (Năm 2006). Nhưng phân bố không hợp lý:

a. Giữa đồng bằng với trung du miền núi:

- Đồng bằng và ven biển tập trung 75% dân số, nhưng chỉ chiếm ¼ diện tích lãnh thổ, mật độ dân số cao. ĐBSH có mật độ cao nhất nước: 1225 người/km², gấp 2,5 lần ĐB SCL.

- Vùng núi, trung du có mật độ dân số thấp: 25% dân số.

b. Giữa thành thị với nông thôn:

- Nông thôn chiếm 73,1% dân số, thành thị chiếm 26,9% dân số.

- Xu hướng thay đổi: Tỉ trọng dân thành thị tăng, tỉ trọng dân nông thôn giảm.

c. Nguyên nhân:

- Điều kiện tự nhiên.

- Lịch sử khai thác lãnh thổ.

- Trình độ phát triển kinh tế và khả năng khai thác nguồn TNTN của các vùng.
- Sự chuyển cư giữa các vùng.

d. Hậu quả:

- Ảnh hưởng lớn đến việc sử dụng hợp lý nguồn lao động và khai thác hợp lý nguồn tài nguyên hiện có của mỗi vùng.

e. Biện pháp:

- Tiếp tục thực hiện các giải pháp kiềm chế tốc độ tăng dân số, đẩy mạnh tuyên truyền các chủ trương chính sách, pháp luật về dân số và kế hoạch hóa gia đình.
- Phân bố lại dân cư, lao động giữa các vùng.
- Xây dựng quy hoạch và có chính sách thích hợp nhằm đáp ứng xu thế chuyển dịch cơ cấu dân số nông thôn và thành thị.
- Đẩy mạnh xuất khẩu lao động.
- Đầu tư phát triển công nghiệp ở trung du, miền núi và nông thôn.

B. LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

1. Nguồn lao động:

* Đặc điểm: Nguồn lao động dồi dào:

- Dân số hoạt động kinh tế: 42,53 triệu người, chiếm 51,2% dân số (năm 2005).
- Mỗi năm tăng thêm trên 1 triệu lao động.

* Ưu điểm:

- Cần cù, sáng tạo, kinh nghiệm sản xuất phong phú.
- Chất lượng lao động ngày càng nâng lên.

* Hạn chế

- Nhiều lao động chưa qua đào tạo.
- Lực lượng lao động có trình độ cao còn ít.
- Thê lực, trình độ chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế.

2. Cơ cấu lao động:

a. Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế: (2005).

- Lao động trong ngành nông, lâm, ngư nghiệp chiếm tỉ trọng cao nhất: 57,3%.
- Lao động trong ngành công nghiệp - xây dựng chiếm: 18,2%
- Lao động trong ngành dịch vụ chiếm: 24,5%
- Xu hướng: giảm tỉ trọng lao động nông, lâm, ngư nghiệp; tăng tỉ trọng lao động công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, nhưng còn chậm.

b. Cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế:

- Phần lớn lao động làm ở khu vực ngoài nhà nước.
- Có sự thay đổi giữa thành phần kinh tế Nhà nước và ngoài Nhà nước với chiều hướng tăng dần khu vực ngoài Nhà nước, giảm dần khu vực Nhà nước nhưng còn chậm.
- Phù hợp với xu thế phát triển của nền kinh tế thị trường theo định hướng XHCN

c. Cơ cấu lao động theo thành thị và nông thôn

- Phần lớn lao động ở nông thôn, chiếm 75% (Năm 2005)
- Tỉ trọng lao động nông thôn giảm, khu vực thành thị tăng.

* Hạn chế:

- Năng suất lao động thấp.
- Phần lớn lao động có thu nhập thấp.
- Phân công lao động xã hội còn chậm chuyển biến.
- Chưa sử dụng hết thời gian lao động.

3. Vấn đề việc làm và hướng giải quyết việc làm:

a. Vấn đề việc làm:

- Việc làm là vấn đề kinh tế - xã hội lớn ở nước ta.
- Tình trạng thất nghiệp, thiếu việc làm vẫn còn gay gắt.

Tỉ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm ở thành thị, nông thôn.

Đơn vị: %

	Thất nghiệp	Thiếu việc làm
Tỉ lệ trung bình cả nước	2,1	8,1
Thành thị	5,3	4,5
Nông thôn	1,1	9,3

b. Hướng giải quyết việc làm:

- Phân bố lại dân cư và nguồn lao động.
- Thực hiện tốt chính sách dân số và sức khỏe sinh sản.
- Thực hiện đa dạng hóa các hoạt động sản xuất, chú ý ngành dịch vụ.
- Tăng cường hợp tác liên kết để thu hút vốn đầu tư nước ngoài, mở rộng sản xuất hàng xuất khẩu.
- Đa dạng hóa các loại hình đào tạo.
- Đẩy mạnh xuất khẩu lao động.

C. ĐÔ THỊ HOÁ

1. Đặc điểm của đô thị hoá:

a. Quá trình đô thị hóa diễn ra chậm chạp, trình độ đô thị hóa thấp:

* Quá trình đô thị hoá chậm:

- Thế kỉ thứ III trước Công Nguyên đã có đô thị đầu tiên (Cổ Loa).
- Thế kỉ VI: Thành Thăng Long, Phú Xuân, Hội An, ĐN, Phố Hiến.
- Thời Pháp thuộc: Đô thị quy mô nhỏ. Chức năng hành chính, quân sự.
- Từ 1945 - 1954: Quá trình Đô thị hóa diễn ra chậm.
- Từ 1954 - 1975:
 - + Miền Nam: Phục vụ âm mưu thôn tính của đế quốc Mỹ.
 - + Miền Bắc: Đô thị hóa gắn liền với công nghiệp hóa.
- Từ 1975 đến nay: Đô thị hóa có nhiều chuyển biến tích cực.

=> Trình độ đô thị hóa thấp:

- Quy mô không lớn, phân bố tản mạn, nếp sống xen giữa thành thị và nông thôn làm hạn chế khả năng đầu tư phát triển kinh tế.

- Tỷ lệ dân đô thị thấp.

- Cơ sở hạ tầng của các đô thị ở mức độ thấp so với khu vực và thế giới.

b. Tỷ lệ dân thành thị tăng:

- Từ 19,5% (Năm 1990) tăng lên 26,9% (Năm 2005).

- Còn thấp so với các nước trong khu vực và trên thế giới.

c. Phân bố đô thị giữa các vùng:

- Năm 2006 cả nước có 689 đô thị, trong đó có 38 thành phố, 54 thị xã, 597 thị trấn.

- Phân bố không đều giữa các vùng.

- + Vùng TD & MN BB có nhiều đô thị nhất gấp 3,3 lần ĐNB nơi có ít đô thị nhất.

- + Số thành phố lớn còn quá ít so với số lượng đô thị.

- Chất lượng đô thị lớn chưa đảm bảo đầy đủ các tiêu chuẩn quốc tế.

2. Mạng lưới đô thị:

- * Căn cứ vào số dân, chức năng, mật độ dân số, tỉ lệ dân phi nông nghiệp, mạng lưới đô thị được phân thành 6 loại. Năm 2006 cả nước có 689 đô thị, trong đó có 38 thành phố, 54 thị xã và 597 thị trấn.

- Loại đặc biệt: Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh.

- * Căn cứ vào cấp quản lí.

- Đô thị trực thuộc TW: 5 đô thị

- Đô thị trực thuộc tỉnh.

3. Ảnh hưởng của đô thị hóa đến phát triển kinh tế - xã hội: (Mối quan hệ)

- Tích cực:

- + Tác động mạnh đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- + Ảnh hưởng rất lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, các vùng.

- + Tiêu thụ nhiều sản phẩm hàng hoá lớn, đa dạng,.... thu hút vốn đầu tư nước ngoài, tạo động lực phát triển.

+ Tạo ra nhiều việc làm và thu nhập cho người lao động.

- Tiêu cực: Nảy sinh nhiều vấn đề:

+ Ô nhiễm môi trường.

+ An ninh trật tự xã hội,...việc làm.

4. Những vấn đề cần chú ý trong quá trình đô thị hóa:

- Chú ý phát triển mạng lưới đô thị lớn vì nó là trung tâm, hạt nhân phát triển của vùng.

- Đẩy mạnh đô thị hóa nông thôn.

- Đảm bảo sự cân đối giữa tốc độ và quy mô dân số lao động của đô thị, số lao động của đô thị với sự phát triển KT-XH của đô thị trong tương lai.

- Có kế hoạch phát triển cân đối giữa KT-XH đô thị với kết cấu hạ tầng đô thị.

- Quy hoạch hoàn chỉnh, đồng bộ đô thị để vừa đảm bảo môi trường xã hội đô thị lành mạnh, vừa đảm bảo môi trường sống trong sạch, cải thiện đáng kể điều kiện sống.

CHUYÊN ĐỀ IV

1.CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

1. Vấn đề tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP):

* Có ý nghĩa hàng đầu trong các mục tiêu phát triển kinh tế ở nước ta:

- Quy mô nền kinh tế nước ta còn nhỏ, vì vậy cần tăng trưởng GDP với tốc độ cao.
- Tăng trưởng GDP sẽ tạo tiền đề cho việc đẩy mạnh xuất khẩu, giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo.

* Tình hình tăng trưởng GDP:

- Từ năm 1990 - 2005 GDP tăng liên tục, trung bình 7,2% năm. Đứng vào hàng các nước có nền kinh tế với tốc độ tăng trưởng cao của khu vực châu Á.
- Đặc biệt những năm cuối thế kỉ XX nhiều nước trong khu vực xảy ra khủng hoảng tài chính trầm trọng, tốc độ tăng trưởng GDP giảm sút thì Việt Nam vẫn duy trì được mức tăng trưởng kinh tế cao.

* Chất lượng tăng trưởng kinh tế đã được cải thiện hơn trước:

- Nguyên nhân:

- + Tăng cường vốn, đặc biệt là vốn nước ngoài (FDI, ODA...).
- + Trình độ kĩ thuật của người lao động không ngừng tăng lên.
- + Tác động của năng suất lao động xã hội.

- Hạn chế:

- + Nền kinh tế nước ta vẫn đang thiên về phát triển theo chiều rộng, tăng về số lượng nhưng chậm chuyển biến về chất lượng.
- + Chưa đảm bảo sự phát triển bền vững. Năng lực cạnh tranh chưa cao.

2. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế:

* Xu hướng chung:

- Giảm nhanh tỉ trọng khu vực I (nông - lâm - ngư nghiệp).
- Tăng nhanh tỉ trọng khu vực II (công nghiệp và xây dựng) và chiếm cao nhất trong cơ cấu GDP: 41% - Năm 2005
- Khu vực III (dịch vụ) chiếm tỉ trọng khá cao 38% nhưng chưa ổn định.

=> Phù hợp với yêu cầu chuyển dịch theo hướng CNH - HĐH, nhưng tốc độ chuyển dịch còn chậm chưa đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong giai đoạn mới.

* Xu hướng chuyển dịch trong nội bộ từng ngành

- Khu vực I:

+ Giảm tỉ trọng ngành nông nghiệp: 83,4% (1990) -> 71,5% (2005)

+ Tăng tỉ trọng ngành thủy sản: 8,7% -> 24,4%.

+ Trong nông nghiệp: Giảm tỉ trọng trồng trọt, tăng tỉ trọng chăn nuôi.

- Khu vực II:

+ Chuyển dịch cơ cấu ngành sản xuất.

. Tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến. Giảm tỉ trọng công nghiệp khai thác.

+ Đa dạng hoá sản phẩm.

- Khu vực III:

+ Tăng trưởng lĩnh vực liên quan đến kết cấu hạ tầng kinh tế, phát triển đô thị.

+ Nhiều loại hình dịch vụ mới ra đời.

=> Các ngành kinh tế đang phát triển cân đối, toàn diện hơn, hiện đại hơn phù hợp với xu thế hoà nhập vào nền kinh tế thế giới.

3. Chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế:

* Các thành phần kinh tế:

- Kinh tế Nhà nước. Kinh tế ngoài Nhà nước. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

* Xu hướng chuyển dịch:

- Khu vực kinh tế Nhà nước giảm tỉ trọng nhưng vẫn giữ vai trò chủ đạo.

- Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh chiếm tỉ trọng lớn và tỉ trọng có xu hướng giảm.

- Thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh, đặc biệt từ khi nước ta gia nhập WTO.

* Ý nghĩa: Phù hợp với đường lối phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng XHCN.

4. Chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế:

- Hình thành các vùng động lực phát triển kinh tế (ĐBSH, ĐNB, ĐBSCL), vùng chuyên canh cây công nghiệp (TN, ĐNB, TD & MN BB), khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất,

- Cả nước đã hình thành 3 vùng kinh tế trọng điểm:

+ Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc: Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh.

+ Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung: TT-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định.

+ Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam: TP HCM, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Tây Ninh, Bình Phước, Long An.

Đây là những vùng trọng điểm ưu tiên đầu tư phát triển, có tác dụng quan trọng chiến lược, nhằm đạt hiệu quả cao về kinh tế - xã hội.

2. ĐẶC ĐIỂM NỀN NÔNG NGHIỆP NƯỚC TA

1. Đặc điểm đất nông nghiệp ở nước ta:

- Diện tích đất nông nghiệp tăng lên đáng kể (Năm 1993 chỉ 7348 nghìn ha chiếm 22,2% diện tích tự nhiên của cả nước. Năm 2005 tăng lên 9412,2 nghìn ha chiếm 28,4% diện tích đất tự nhiên của cả nước).

- Bình quân đất nông nghiệp theo đầu người thấp, năm 2005 là 0,11ha (thế giới 0,44 ha). Ngày càng giảm do gia tăng dân số.

- khả năng mở rộng diện tích đất nông nghiệp bị hạn chế, hơn nữa việc mở rộng diện tích đất nông nghiệp đòi hỏi tốn nhiều lao động và nguồn vốn đầu tư lớn.

- Diện tích đất nông nghiệp còn tiếp tục bị thu hẹp do mở rộng diện tích đất chuyên dùng trong quá trình công nghiệp hóa và sức ép của dân số.

- Việc phá rừng bừa bãi cũng tạo ra nguy cơ đất đai bị xói mòn, hoang hóa.

- Đất nông nghiệp có thể chia làm 5 loại:

+ Đất trồng cây hàng năm.

+ Đất trồng cây lâu năm.

+ Đất đồng cỏ phục vụ chăn nuôi.

+ Diện tích mặt nước dùng để nuôi thủy sản.

+ Đất vườn tạp.

2. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp:

* Các vùng đồng bằng:

- 90% đất nông nghiệp ở đồng bằng sử dụng để trồng lúa và các cây thực phẩm.

- Đồng bằng sông Hồng:

+ Đặc điểm:

- Bình quân đất nông nghiệp theo đầu người dưới 0,04 ha (thấp nhất cả nước).

- Khả năng mở rộng diện tích đất nông nghiệp rất hạn chế.

+ Giải pháp:

- Thâm canh tăng vụ, đưa vụ đông trở thành vụ chính.

- Quy hoạch đất chuyên dùng và đất thổ cư.

- Tận dụng diện tích mặt nước để nuôi thủy sản.

- Hạ thấp tỉ lệ phát triển dân số.

- Đồng bằng sông Cửu Long:

+ Đặc điểm:

- Bình quân đất nông nghiệp theo đầu người 0,15 ha, lớn gấp 3,5 lần so với đồng bằng sông Hồng.

- Khả năng mở rộng diện tích đất nông nghiệp còn nhiều.

- Phần lớn diện tích đất cấy 1 vụ, diện tích cấy 2, 3 vụ chưa nhiều.

- Diện tích đất bị nhiễm mặn, nhiễm phèn chiếm hơn $\frac{1}{2}$ diện tích của đồng bằng.

+ Giải pháp:

- Cải tạo đất phèn và đất mặn, mở rộng diện tích đất nông nghiệp gắn liền với quy hoạch tổng thể thủy lợi của vùng.

- Các đồng bằng nhỏ hẹp ở Duyên hải Miền Trung:

+ Đặc điểm:

- Gồm các đồng bằng duyên hải nhỏ hẹp ở ven biển.

- Bờ biển vuông góc với hướng gió mùa Đông Bắc đẩy các cồn cát lấn sâu vào làng mạc, ruộng đồng.

- Các tỉnh cực Nam Trung Bộ (Ninh Thuận, Bình Thuận) thiếu nước trầm trọng.

+ Giải pháp:

- Trồng rừng phòng hộ ven biển.

- Thủy lợi giải quyết nước tưới trong mùa khô nhằm nâng cao hệ số sử dụng đất và mở rộng diện tích đất trồng trọt.

* Trung du và miền núi:

- Đặc điểm:

+ Chủ yếu là đất feralit thích hợp với việc trồng cây công nghiệp lâu năm, trồng rừng và phát triển đồng cỏ chăn nuôi.

+ Đất dốc, dễ bị xói mòn, thủy lợi gặp nhiều khó khăn.

+ Diện tích lúa nước rất hạn chế chỉ phân bố ở thung lũng có điều kiện nước tưới.

- Giải pháp

+ Đẩy mạnh thâm canh cây lương thực ở các nơi có điều kiện nước tưới để giải quyết vấn đề lương thực tại chỗ.

+ Chuyển một phần nương rẫy thành vườn cây ăn quả, cây công nghiệp.

+ Hạn chế nạn du canh du cư.

+ Phát triển vùng chuyên canh cây công nghiệp, chăn nuôi gia súc lớn.

+ Đẩy mạnh công nghiệp chế biến.

+ Bảo vệ tài nguyên rừng.

3. Nền nông nghiệp nhiệt đới:

a. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên cho phép nước ta phát triển một nền nông nghiệp nhiệt đới:

* Thuận lợi:

- Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có sự phân hoá rõ rệt, cho phép:

+ Đa dạng hoá các sản phẩm nông nghiệp.

+ Áp dụng các biện pháp thâm canh, tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu mùa vụ.

- Địa hình và đất trồng cho phép áp dụng các hệ thống canh tác khác nhau.

* Khó khăn:

- Thiên tai, sâu bệnh, dịch bệnh, ...

- Tính bấp bênh trong nông nghiệp.

b. Nước ta đang khai thác ngày càng có hiệu quả đặc điểm của nền nông nghiệp nhiệt đới:

- Các tập đoàn cây trồng và vật nuôi được phân bố phù hợp hơn với các vùng.

- Cơ cấu mùa vụ, giống có nhiều thay đổi.

- Tính mùa vụ được khai thác tốt hơn.

- Đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm của nền nông nghiệp nhiệt đới.

4. Phát triển nền nông nghiệp hiện đại sản xuất hàng hóa góp phần nâng cao hiệu quả của nông nghiệp nhiệt đới:

- Nền nông nghiệp nước ta hiện nay tồn tại song song nền nông nghiệp cổ truyền và nền nông nghiệp hàng hóa.

3. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

1. Ý nghĩa của sản xuất lương thực:

- Lương thực có vị trí đặc biệt quan trọng trong nền kinh tế quốc dân và là mối quan tâm thường xuyên của Đảng và Nhà nước là vì:

- + Cung cấp lương thực cho con người để đảm bảo sự sống, tồn tại và phát triển.

- + Tạo ra nguồn nguyên liệu phong phú cho công nghiệp chế biến lương thực.

- + Cung cấp thức ăn cho chăn nuôi, đưa chăn nuôi trở thành ngành sản xuất chính.

- + Tạo nguồn hàng xuất khẩu với khối lượng ngày càng lớn.

- + Tạo ra nhiều việc làm, thu hút nhiều lao động dư thừa của xã hội.

- + Nguồn dự trữ an ninh lương thực và quốc phòng.

- + Cơ sở để đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp.

1. Ngành trồng trọt:

Chiếm gần 75% giá trị sản xuất nông nghiệp.

a. Sản xuất lương thực:

- Việc đẩy mạnh sản xuất lương thực có tầm quan trọng đặc biệt:

- + Đảm bảo lương thực cho nhân dân.

- + Cung cấp thức ăn cho chăn nuôi.
- + Làm nguồn hàng xuất khẩu.
- + Đa dạng hoá sản xuất nông nghiệp.
- Nước ta có nhiều điều kiện thuận lợi cho sản xuất lương thực:
- + Điều kiện tự nhiên: Đất, nước, khí hậu,...
- => Phát triển sản xuất phù hợp với các vùng sinh thái nông nghiệp.
- + Điều kiện kinh tế - xã hội: Đầu tư máy móc, khoa học kỹ thuật,...
- Khó khăn: Thiên tai, sâu bệnh.
- *Tình hình sản xuất lương thực:

Diện tích	Tăng mạnh từ 5,6 triệu ha (1980) -> 7,5 triệu ha (2002) -> 7,3 triệu ha (2005).
Cơ cấu mùa vụ	Có nhiều thay đổi.
Năng suất	Tăng mạnh đạt 49 tạ/ha/năm.
Sản lượng	Tăng mạnh đạt < 36 triệu tấn (1990).
Bình quân lương thực	> 470 kg/năm.
Tình hình xuất khẩu	Xuất khẩu gạo đứng thứ 2 thế giới đạt 3 – 4 triệu tấn/năm.
Vùng trọng điểm	Đồng bằng Sông Cửu Long, Đồng Bằng Sông Hồng.

b. Sản xuất cây công nghiệp và cây ăn quả:

- * Ý nghĩa:
 - Sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên.
 - Khai thác được thế mạnh của vùng đồi núi và trung du, phá thế độc canh trong nông nghiệp.
 - Tạo nguồn nguyên liệu phong phú cung cấp cho các ngành công nghiệp chế biến, sản xuất hàng tiêu dùng, tạo Tiền đề đa dạng hóa cơ cấu các ngành công nghiệp.
 - Tạo nguồn hàng xuất khẩu quan trọng, nhất là các loại công nghiệp nhiệt đới.
 - Giải quyết việc làm cho hàng vạn lao động. Góp phần phân bố lại dân cư và lao động trên phạm vi cả nước.
- * Cây công nghiệp:

Cây công nghiệp	Loại cây	Phân bố chủ yếu
Lâu năm	<ul style="list-style-type: none"> - Cà phê. - Cao su. - Hồ tiêu. - Điều. - Dừa. - Chè. 	<ul style="list-style-type: none"> - TN, ĐNB, BTB. - ĐNB, TN, DHMT. - TN, ĐNB, DHMT. - ĐNB. - ĐB SCL. - TD và MNBB, TN.
Hàng năm	<ul style="list-style-type: none"> - Mía. - Lạc. - Đậu tương.. - Đay. - Cói. 	<ul style="list-style-type: none"> - ĐB SCL, ĐNB, DHMT. - Thanh - Nghệ - Tĩnh, ĐNB,... - TD và MN BB, ĐBSH,... ĐBSH. - Ven biển Ninh Bình, Thanh Hoá,....

* Cây ăn quả: Phát triển khá mạnh những năm gần đây: chuối, cam, xoài,... lớn nhất ĐB SCL, ĐNB, TD và MNBB.

3. Ngành chăn nuôi:

- Tỉ trọng ngành chăn nuôi còn nhỏ (so với trồng trọt) nhưng đang có xu hướng tăng.
- Xu hướng phát triển:
 - + Ngành chăn nuôi tiến mạnh lên sản xuất hàng hoá.
 - + Chăn nuôi trang trại theo hình thức công nghiệp.
 - + Các sản phẩm không qua giết mổ (trứng, sữa) chiếm tỉ trọng ngày càng cao.
- Điều kiện phát triển:
 - + Cơ sở thức ăn đảm bảo.
 - + Các dịch vụ giống, thú y có nhiều tiến bộ.
 - + Khó khăn: Giống vật nuôi chất lượng còn thấp, dịch bệnh,...

a. Chăn nuôi lợn và gia cầm:

- Đàn lợn: 27 triệu con: ĐBSH, ĐBSCL.
- Gia cầm: > 250 triệu con: HN, ĐBSH, ĐBSCL, thành phố HCM.

4. Ngành thủy sản:

a. Điều kiện thuận lợi và khó khăn để phát triển thủy sản:

* Điều kiện tự nhiên.

- Thuận lợi:

- + Đường bờ biển dài 3260km, vùng đặc quyền kinh tế rộng lớn hơn 1triệu km2.

- + Biển Đông là vùng biển nhiệt đới, nhiệt độ tương đối ấm (trung bình 200C), thích hợp với sự phát triển của nhiều loài hải sản.
- + Dọc bờ biển có nhiều cửa sông, vũng vịnh thuận lợi cho việc xây dựng các cảng cá. Là điều kiện thuận lợi đánh bắt cá xa bờ và khai thác hợp lí tài nguyên biển.
- + Nguồn lợi hải sản khá phong phú: Tổng trữ lượng khoảng 3,9 - 4 triệu tấn.
- + Có nhiều ngư trường, trong đó có 4 ngư trường trọng điểm (Hải Phòng - Quảng Ninh; Ninh Thuận - Bình Thuận - Bà Rịa - Vũng Tàu; Minh Hải - Kiên Giang; Quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa).
- + Có nhiều thuận lợi cho ngành nuôi trồng thủy sản nước ngọt, lợ
- Khó khăn:
- + Thiên tai: Chủ yếu là bão.
- + Một số vùng ven biển môi trường bị suy thoái.
- * Điều kiện kinh tế - xã hội.
- Thuận lợi:
- + Nhân dân có nhiều kinh nghiệm, truyền thống đánh bắt, nuôi trồng thủy sản.
- + Phương tiện, tàu thuyền, ngư cụ được trang bị tốt hơn.
- + Dịch vụ, các cảng biển, nhà máy chế biến thủy sản được mở rộng.
- + Thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- + Chính sách khuyến ngư của nhà nước.
- Khó khăn:
- + Các phương tiện đánh bắt còn chậm đổi mới → năng suất thấp.
- + Hệ thống cầu cảng chưa đáp ứng được yêu cầu.
- + Công nghệ chế biến còn nhiều hạn chế.
- b. Sự phát triển và phân bố ngành thủy sản:
- * Tình hình chung
- Ngành thủy sản có bước phát triển đột phá.
- Nuôi trồng thủy sản chiếm tỉ trọng ngày càng cao.

* Khai thác thủy sản:

- Sản lượng khai thác liên tục tăng năm 2005 đạt 1987,9 nghìn tấn.
- Tất cả các tỉnh giáp biển đều đẩy mạnh đánh bắt hải sản, nhất là các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ và Nam Bộ

* Nuôi trồng thủy sản:

- Sản lượng nuôi trồng tăng nhanh, năm 2005 đạt 1478,0 nghìn tấn. Sản phẩm nuôi trồng đa dạng tiêu biểu là nuôi tôm: Đồng bằng sông Cửu Long.
- Cá nước ngọt: Đồng bằng Sông Cửu Long, đồng bằng Sông Hồng.

2. Ngành lâm nghiệp:

a. Vai trò:

Có vị trí đặc biệt quan trọng trong cơ cấu kinh tế và bảo vệ môi trường sinh thái,

b. Sự phát triển và phân bố lâm nghiệp:

* Lâm sinh:

- Trồng rừng: 2,5 triệu ha rừng trồng tập trung (Nguyên liệu làm giấy).
- Mỗi năm trồng trên, dưới 200.000 ha rừng.

* Khai thác, chế biến gỗ lâm sản:

- Khai thác: 2,5 triệu m³ gỗ, 120 triệu cây tre luồng, 100 triệu cây nứa.
- Sản phẩm gỗ quan trọng nhất: gỗ tròn, gỗ xẻ, ván sàn, ...
- Công nghiệp bột giấy, giấy phát triển.
- Lấy gỗ củi, than củi.

4. TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP

1. Các vùng nông nghiệp ở nước ta:

* Khái niệm:

Vùng nông nghiệp là hình thức cao nhất của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp. Đây là những lãnh thổ sản xuất nông nghiệp tương đối đồng nhất về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội nhằm phân bố hợp lý cây trồng vật nuôi.

* Các vùng nông nghiệp:

Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp được xác định theo 7 vùng nông nghiệp và công nghiệp chế biến.

- Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- Đồng bằng sông Hồng.
- Bắc Trung Bộ.
- Duyên hải Nam Trung Bộ.
- Đông Nam Bộ.
- Đồng bằng sông Cửu Long.

2. Những thay đổi trong tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở nước ta:

a. Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp của nước ta trong những năm qua thay đổi theo hai xu hướng chính:

- Tăng cường chuyên môn hoá sản xuất, phát triển các vùng chuyên canh quy mô lớn.
- Đẩy mạnh đa dạng hoá nông nghiệp. Đa dạng hoá kinh tế nông thôn .

b. Kinh tế trang trại có bước phát triển mới, thúc đẩy sản xuất nông lâm nghiệp và thủy sản theo hướng sản xuất hàng hoá:

- Kinh tế trang trại phát triển từ kinh tế hộ gia đình.
- Các loại hình trang trại: Nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi, cây hàng năm, lâu năm.
- + Trang trại nuôi trồng thủy sản và chăn nuôi tăng nhanh nhất.
- + Trang trại cây hàng năm, lâu năm và lâm nghiệp có xu hướng giảm về cơ cấu.
- Số lượng trang trại phân bố không đều giữa các vùng: Đồng bằng Sông Cửu Long có số lượng trang trại lớn nhất cả nước và tăng nhanh nhất.

5. CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP

1. Cơ cấu công nghiệp theo ngành:

- Khái niệm: Thể hiện tỉ trọng của từng ngành trong toàn bộ hệ thống các ngành công nghiệp.
- Cơ cấu ngành công nghiệp: Tương đối đa dạng với khá đầy đủ các ngành quan trọng thuộc 3 nhóm chính với 29 ngành.
- + Công nghiệp khai thác.

- + Công nghiệp chế biến.
- + Công nghiệp sản xuất, phân phối điện, dược liệu, khí đốt, nước.
- Các ngành công nghiệp trọng điểm: Năng lượng, dệt may, chế biến lương thực - thực phẩm; Hóa chất, phân bón, cao su; Công nghiệp vật liệu xây dựng; Cơ khí, điện tử.
- Sự chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp.
- + Có sự chuyển biến rõ rệt về tỉ trọng của các nhóm ngành công nghiệp. Sự chuyển biến đó có sự khác nhau theo từng giai đoạn, phụ thuộc vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.
- Trước thập niên 80 của thế kỉ XX: Tăng tỉ trọng của các ngành công nghiệp nhóm A.
- Từ khi bắt đầu Đổi mới cho đến cuối thập niên 90: Tăng tỉ trọng của ngành công nghiệp nhóm B.
- Từ thập niên 90 trở lại đây: Tăng dần tỉ trọng của các ngành công nghiệp nhóm A, tuy các ngành công nghiệp nhóm B vẫn chiếm tỉ trọng lớn.
- + Cơ cấu sản phẩm cũng có sự thay đổi. Khoảng 30% số sản phẩm công nghiệp không được tiếp tục sản xuất do thị trường không có nhu cầu hoặc không thể cạnh tranh với hàng ngoại nhập. Trong đó hàng loạt sản phẩm mới lại xuất hiện do phù hợp với nhu cầu của thị trường và có chất lượng cao, giá cả cạnh tranh.
- Hướng hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp:
 - + Xây dựng cơ cấu linh hoạt, thích ứng với cơ chế thị trường, phù hợp với điều kiện Việt Nam và thế giới.
 - + Đẩy mạnh các ngành mũi nhọn và trọng điểm.
 - + Đầu tư theo chiều sâu, đổi mới thiết bị, công nghệ.

2. Cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ:

a. Cơ cấu công nghiệp nước ta có sự phân hoá:

- * Các khu vực tập trung công nghiệp.
 - Đồng bằng Sông Hồng và vùng phụ cận có mức độ tập trung công nghiệp cao nhất nước. Từ Hà Nội hoạt động công nghiệp toả đi theo 6 hướng chính:
 - Nam Bộ: Hình thành một dải công nghiệp nổi lên là trung tâm công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hoà, Vũng Tàu,...
 - Duyên hải miền Trung quan trọng nhất là Đà Nẵng, Vinh, Quy Nhơn.

* Khu vực tập trung công nghiệp thưa thớt.

- Vùng núi, vùng sâu, vùng xa: Công nghiệp chậm phát triển, phân bố phân tán, rời rạc: Tây Nguyên, Tây Bắc ...

* Những vùng có giá trị công nghiệp lớn: Đông Nam Bộ, ĐBSH, ĐBSCL.

b. Nguyên nhân:

- Những khu vực tập trung công nghiệp lớn, thường gắn liền với:

+ Có vị trí địa lý thuận lợi.

+ Tài nguyên thiên nhiên phong phú: Đặc biệt là tài nguyên khoáng sản.

+ Nguồn lao động có tay nghề cao.

+ Thị trường rộng lớn và nhiều chính sách ưu đãi của nhà nước.

+ Kết cấu hạ tầng tốt (đặc biệt là giao thông vận tải, thông tin liên lạc, khả năng cấp điện, nước,...).

- Ngược lại những khu vực hoạt động công nghiệp chưa phát triển với sự thiếu đồng bộ của các nhân tố trên, đặc biệt là giao thông vận tải còn kém phát triển.

3. Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế:

- Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế đã có những thay đổi sâu sắc.

- Các thành phần kinh tế tham gia vào hoạt động công nghiệp ngày càng nhiều.

- Xu hướng chung:

+ Giảm mạnh tỉ trọng khu vực Nhà nước.

+ Tăng tỉ trọng khu vực ngoài Nhà nước, đặc biệt là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

6. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM

1. Công nghiệp năng lượng.

a. Công nghiệp khai thác nguyên nhiên liệu:

* Công nghiệp khai thác than:

- Than Antraxit: Tập trung ở Quảng Ninh với trữ lượng hơn 3 tỉ tấn.

- Than nâu: Đồng bằng sông Hồng, trữ lượng hàng chục tỉ tấn. Than Mỡ làng Cẩm - Thái Nguyên.

- Than bùn: Phân bố ở nhiều nơi, tập trung đồng bằng Sông Cửu Long.
- Sản lượng : Năm 2005 đạt 34 triệu tấn, xuất khẩu 17,9 triệu tấn còn lại cung cấp chủ yếu cho các nhà máy nhiệt điện.
- * Công nghiệp khai thác dầu khí:
 - Bắt đầu khai thác 1986 với các bể trầm tích chứa dầu ngoài thềm lục địa.
 - Sản lượng: 18,5 triệu tấn
 - Công nghiệp lọc, hoá dầu ra đời: công suất 6,5 triệu tấn/năm (D Quất - Q Ngãi).
 - Khí tự nhiên: Nhiên liệu cho tuốc bin khí, sản xuất phân đạm.
 - Phân bố: Bể trầm tích Nam Côn Sơn, Cửu Long, Thổ Chu - Mã Lai. Các bể trầm tích Trung Bộ và bể trầm tích sông Hồng đang thăm dò tìm kiếm.

b. Công nghiệp điện lực:

- * Thế mạnh: Mạng lưới sông ngòi dày đặc, lưu lượng dòng chảy lớn, nhiên liệu phong phú.
- * Tình hình sản xuất.
 - Sản lượng điện tăng rất nhanh: Từ 5,2 tỉ kwh (1985) lên 52,1 tỉ kwh (2005).
 - Cơ cấu sản lượng điện phân theo nguồn có sự thay đổi như sau:
 - + Giai đoạn 1991 - 1996 thủy điện chiếm hơn 70%.
 - + Đến năm 2005 nhiệt điện chiếm khoảng 70%.
 - Mạng lưới tải điện: Hai đường dây siêu cao áp Bắc - Nam 500kW:
- * Thủy điện:
 - Công suất: Khoảng 30 triệu KW, tập trung ở hệ thống sông Hồng (37%) và sông Đồng Nai (19%).
 - Sản lượng: 260 - 270 tỉ kwh.
 - Các nhà máy thủy điện đã xây dựng: (Sử dụng Atlas để nêu ra).
 - Hiện nay, đang tiến hành xây dựng hàng loạt các nhà máy thủy điện khác trong cả nước trong đó có công trình thủy điện Sơn La công suất 2400 MW - lớn nhất Đông Nam Á.
- * Nhiệt điện: (Sản xuất từ than, khí).

+ Lớn nhất Phả Lại I ở Hải Dương công suất 440 MW (Than), Uông Bí ở Quảng Ninh công suất 150 MW, Ninh Bình công suất 110 MW.

+ Điện chạy bằng tuốc bin khí: Bà Rịa 328 MW, Phú Mỹ I 1090 MW, Cà Mau,...

2. Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm:

- Cơ cấu ngành phong phú, đa dạng với 3 nhóm ngành chính.

+ Chế biến các sản phẩm trồng trọt.

+ Chế biến sản phẩm chăn nuôi.

+ Chế biến sản phẩm thủy, hải sản.

- Việc phân bố mang tính chất quy luật. Phụ thuộc vào tính chất nguồn nguyên liệu, thị trường tiêu thụ.

7. VẤN ĐỀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

1. Khái niệm.

- Tổ chức lãnh thổ công nghiệp là sự sắp xếp, phối hợp giữa các quá trình và cơ sở sản xuất công nghiệp trên 1 lãnh thổ nhất định để sử dụng hợp lý các nguồn lực sẵn có nhằm đạt hiệu quả cao về kinh tế, xã hội và môi trường.

- Là công cụ hữu hiệu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Các hình thức chủ yếu tổ chức lãnh thổ công nghiệp:

a. Điểm công nghiệp:

- Gồm 1 đến 2 xí nghiệp, không có mối liên hệ với nhau.

- Phân bố gần nguồn nguyên liệu, thị trường tiêu thụ.

- Đồng nhất với một điểm dân cư.

- Thường hình thành ở Tây Nguyên, Tây Bắc.

b. Khu công nghiệp (khu công nghiệp tập trung):

- Hình thành thập niên 90, đã và đang đem lại hiệu quả cao.

- Đặc điểm:

+ Có ranh giới rõ ràng, vị trí địa lý thuận lợi.

+ Tập trung nhiều xí nghiệp trên một khu vực.

+ Chuyên sản xuất công nghiệp và thực hiện các dịch vụ hỗ trợ sản xuất công nghiệp.

+ Không có dân cư sinh sống.

- Phân bố: chủ yếu ở Đông Nam Bộ, ĐB Sông Hồng, Duyên Hải Miền Trung.

c. Trung tâm công nghiệp:

- Hình thức tổ chức ở trình độ cao, gắn với đô thị vừa và lớn.

- Có các ngành chuyên môn hoá và các ngành hỗ trợ và phục vụ.

- Về quy mô: 3 loại:

+ Trung tâm công nghiệp có ý nghĩa quốc gia: Tp.HCM, Hà Nội

+ Trung tâm công nghiệp có ý nghĩa vùng: Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ.

+ Trung tâm công nghiệp có ý nghĩa địa phương: Việt Trì, Thái Nguyên, Nha Trang.

d. Vùng công nghiệp:

- Là hình thức ở trình độ cao nhất, không gian rộng lớn, bao gồm nhiều điểm công nghiệp, khu công nghiệp, trung tâm công nghiệp có mối liên hệ mật thiết với nhau, có nét tương đồng trong quá trình hình thành. Có một vài ngành chủ yếu tạo nên hướng chuyên môn hoá, các ngành phục vụ, bổ trợ.

- Có 6 vùng công nghiệp.

+ Vùng 1: Các tỉnh thuộc Trung du và miền núi Bắc Bộ (trừ Quảng Ninh).

+ Vùng 2: Các tỉnh thuộc Đồng bằng sông Hồng và Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh.

+ Vùng 3: Các tỉnh từ Quảng Bình đến Ninh Thuận.

+ Vùng 4: Các tỉnh thuộc Tây Nguyên (trừ Lâm Đồng).

+ Vùng 5: Các tỉnh Đông Nam Bộ, Bình Thuận, Lâm Đồng.

+ Vùng 6: Các tỉnh thuộc Đồng bằng sông Cửu Long.

8. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ THÔNG TIN LIÊN LẠC

1. Giao thông vận tải:

* Những điều kiện phát triển GTVT nước ta:

* Vị trí địa lí:

- Nước ta nằm ở gần trung tâm vùng Đông Nam Á.
- Gần tuyến hàng hải quốc tế từ Ấn Độ Dương sang Thái Bình Dương.
- Nằm trên các tuyến đường bộ, đường sắt xuyên Á.
- Vị trí trung chuyển của các tuyến hàng không quốc tế.
- Vị trí này cho phép nước ta phát triển các loại hình giao thông đường bộ, đường biển, đường hàng không trong nước và quốc tế.

* Điều kiện tự nhiên:

- Địa hình:

- + Địa hình kéo dài theo chiều Bắc Nam.
- + Hướng núi và hướng sông của miền Bắc và Miền Trung.
- + Tuy nhiên nước ta $\frac{3}{4}$ là đồi núi, cao nguyên, lại bị chia cắt mạnh nên việc xây dựng GTVT gặp nhiều khó khăn.

- Khí hậu:

- + Khí hậu nhiệt đới nóng quanh năm, giao thông có thể hoạt động suốt 12 tháng.
- + Mùa mưa bão giao thông gặp nhiều khó khăn.

- Thủy văn :

- + Nước ta có hệ thống sông ngòi dày đặc và mạng lưới kênh rạch chằng chịt.
- + Bờ biển nước ta nhiều đoạn khúc khuỷu tạo nên nhiều vịnh kín và nhiều cửa sông lớn là điều kiện xây dựng các cảng nước sâu (Cái Lanh, Dung Quất, Cam Ranh, . . .).
- + Chế độ nước theo mùa gây khó khăn cho GTVT.

* Điều kiện kinh tế - Xã hội :

- Sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế có ảnh hưởng sâu sắc đến phát triển của ngành giao thông.
- Nền kinh tế nước ta đang thực hiện quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa yêu cầu GTVT phải đi trước một bước đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế.

- Cơ sở vật chất:

- + Nước ta đã xây dựng được một mạng lưới giao thông rộng khắp và đa dạng.
- + Nhà nước tập trung đầu tư cải tạo, xây dựng nhiều tuyến giao thông huyết mạch.

+ Nhiều xí nghiệp cơ khí giao thông sản xuất các phương tiện giao thông hiện đại

+ Đội ngũ công nhân ngành giao thông trình độ cao ngày càng nhiều.

- Đường lối chính sách: Ưu tiên phát triển GTVT, đổi mới cơ chế, Nhà nước và nhân dân cùng đóng góp xây dựng mạng lưới giao thông.

a. Đường ô tô:

- Mạng lưới đường bộ ngày càng hiện đại hóa, cơ bản đã phủ kín các vùng. Tổng chiều dài 181421km, mật độ trung bình 0,55 km/km².

- Tuyến đường chính:

+ Quốc lộ 1A dài 2300km (từ cửa khẩu Hữu Nghị, Lạng Sơn đến Năm Căn, Cà Mau) là tuyến đường xương sống của nước ta.

+ Quốc lộ 14 dài 890 km từ Quảng Trị đến Bình Phước.

+ Các Quốc lộ theo hướng Đông - Tây: 2, 3, 4, 5, 6, 20, 22, ...

+ Tuyến đường Hồ Chí Minh dài trên 3000 km, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội dải đất phía Tây của đất nước.

b. Đường sắt:

- Đặc điểm:

+ Tổng chiều dài là 3143,7km. Trong đó có 2630 km đường chính, gồm 6 tuyến.

+ Đường sắt Thống Nhất. (Hà Nội - Thành phố HCM) dài 1726 km.

+ Các tuyến khác: Hà Nội - Hải Phòng 102 km, Hà Nội - Lào Cai 293 km, Hà Nội - Thái Nguyên 75 km, ...

- Trước 1991 còn chậm phát triển, chất lượng phục vụ hạn chế. Nay được nâng cấp hiện đại hóa.

c. Đường sông:

- Điều kiện phát triển:

+ Mạng lưới sông ngòi dày đặc.

+ Có nhiều sông lớn.

+ Hạn chế: Nhiều thiên tai, phân hóa mực nước sông theo mùa.

- Tuyến đường chính:

+ Sử dụng 11000km vào mục đích giao thông.

+ Tập trung:

- Hệ thống sông Hồng - sông Thái Bình.

- Hệ thống sông Mê Kông - sông Đồng Nai.

- Một số sông lớn ở miền Trung.

d. Đường biển:

- Điều kiện phát triển:

+ Đường bờ biển dài 3260km.

+ Nhiều vũng, vịnh rộng, kín gió.

+ Nằm trên đường hàng hải quốc tế.

- Cả nước có 73 cảng biển lớn nhỏ.

- Tuyến đường chính: Hải Phòng - TP Hồ Chí Minh: 1500km.

- Các hải cảng và cụm cảng quan trọng: Hải Phòng, Cái Lân, Đà Nẵng, Dung Quất, Sài Gòn, ..

e. Đường hàng không:

- Tình hình phát triển:

+ Ngành non trẻ, phát triển nhanh.

+ Đến năm 2007 có 19 sân bay, trong đó có 5 sân bay quốc tế.

- Tuyến bay: Hà Nội - TP HCM - Đà Nẵng và đến 16 tỉnh và thành phố trong nước cũng như nhiều nơi trên thế giới.

f. Đường ống:

- Ngày càng phát triển - vận chuyển dầu khí.

- Tuyến đường ống B12 (Bãi Cháy - Hạ Long) tới các tỉnh đồng bằng sông Hồng.

- Các tuyến đường dẫn khí ở thềm lục địa phía Nam vào đất liền.

- Với 400 km ống dẫn dầu thô và sản phẩm dầu mỏ, 570 km đường ống dẫn khí...

2. Thông tin liên lạc:

a. Bưu chính:

* Hiện trạng phát triển:

- Đặc điểm nổi bật có tính phục vụ cao.
- Có hơn 300 bưu cục, 18 nghìn điểm, 8 nghìn điểm bưu điện văn hoá xã.
- Hạn chế:

- + Mạng lưới phân bố chưa hợp lí.
- + Công nghệ lạc hậu.
- + Quy trình nghiệp vụ thủ công.
- + Thiếu lao động có trình độ.

* Xu hướng phát triển:

- Cơ giới hoá, tự động hoá, tin học hoá.
- Đẩy mạnh các hoạt động kinh doanh.

b. Viễn thông:

* Đặc điểm:

- Tốc độ phát triển nhanh, vượt bậc.
- + Trước đổi mới: lạc hậu, nghèo nàn.
- + Nay: Tăng trưởng cao: 30%/năm. Có 13,8 triệu thuê bao điện thoại, đạt 19 thuê bao/100 dân.
- Chú trọng đầu tư công nghệ mới, hiện đại.

* Mạng lưới Viễn thông tương đối đa dạng và không ngừng phát triển:

- + Mạng điện thoại: nội hạt, đường dài, cố định, di động.
- + Mạng phi thoại: fax, báo điện tử...
- + Mạng truyền dẫn: Sợi cáp quang, sóng viba, ...

9. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

1. Thương mại:

a. Vai trò:

- Là cầu nối giữa sản xuất và tiêu dùng.
- Với các nhà sản xuất, có tác dụng đến việc cung ứng nguyên liệu, vật tư, máy móc cùng với việc tiêu thụ sản phẩm sản xuất ra.
- Với người tiêu dùng có vai trò trong quá trình tái sản xuất mở rộng của xã hội.
- Có vai trò điều tiết sản xuất.
- Hướng dẫn tiêu dùng, tạo ra các tập quán tiêu dùng mới.
- Thúc đẩy quá trình phân công lao động theo lãnh thổ.
- Thúc đẩy quá trình toàn cầu hóa.

b. Nội thương:

* Đặc điểm:

- Phát triển mạnh sau thời kì Đổi mới, thu hút sự tham gia của nhiều thành phần KT.
- Cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ phân theo thành phần KT.
 - + Khu vực Nhà nước giảm từ 22,6% -> 12,9%.
 - + Khu vực ngoài Nhà nước tăng 76,9% -> 83,3%.
 - + Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 0,5% -> 3,8%.
- Phát triển mạnh ở Đông Nam Bộ, ĐB Sông Hồng, Đồng Bằng Sông Cửu Long.

* Nguyên nhân:

- Thị trường thống nhất, hàng hoá phong phú.
- Chính sách mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế.

c. Ngoại thương:

* Tình hình phát triển:

- Giá trị:
 - + Quy mô xuất khẩu tăng từ 2,4 tỉ USD (1990) -> 32,4 tỉ USD (2005).
 - + Giá trị hàng nhập khẩu tăng từ 2,8 tỉ USD -> 36,6 tỉ USD.
 - + Từ 1993 đến nay Việt Nam tiếp tục nhập siêu.

* Cơ cấu hàng Xuất - Nhập Khẩu.

- Hàng xuất khẩu: Hàng công nghiệp nặng, khoáng sản, hàng công nghiệp nhẹ, tiểu thủ công nghiệp, hàng nông, lâm, thủy sản.

- Hàng nhập khẩu: Nguyên liệu, tư liệu sản xuất, 1 phần nhỏ hàng tiêu dùng.

* Thị trường:

- Xuất khẩu: Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc.

- Nhập khẩu: Khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

2. Du lịch:

a. Tài nguyên du lịch:

- Khái niệm: Tài nguyên du lịch là cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử, di tích cách mạng, giá trị nhân văn, công trình lao động sáng tạo của con người có thể sử dụng nhằm thỏa mãn nhu cầu du lịch, là yếu tố cơ bản để hình thành điểm du lịch.

- Phân loại.

- + Tài nguyên tự nhiên: Địa hình, Khí hậu, Nước, Sinh vật.

- + Tài nguyên nhân văn: Di tích, Lễ hội, Tài nguyên khác.

b. Tình hình phát triển, các trung tâm du lịch chủ yếu:

* Tình hình phát triển:

- Hình thành những năm 90 của Thế kỉ XX.

- Phát triển nhanh từ đầu thập kỉ 90 đến nay.

- Khách quốc tế, nội địa tăng.

- Doanh thu du lịch tăng nhanh.

* Các trung tâm du lịch:

- Các vùng:

- + Vùng du lịch Bắc Bộ.

- + Vùng du lịch Bắc Trung Bộ.

- + Vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

- Các trung tâm du lịch nổi tiếng: Hà Nội, Thành phố HCM, Huế - Đà Nẵng.

CHUYÊN ĐỀ V: CÁC VÙNG KINH TẾ

1. VẤN ĐỀ KHAI THÁC THỂ MẠNH Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

1. Khái quát chung:

- Có diện tích lớn nhất nước ta: Khoảng 101.000km² (chiếm 30,5% diện tích cả nước).
- Dân số: Trên 12 triệu người - 2006 (chiếm 14,2% dân số cả nước).
- Gồm 15 tỉnh, thành phố với 2 tiểu vùng (Sử dụng Atlas kể ra các tỉnh).
- Tiếp giáp: Trung Quốc, Thượng Lào, ĐBSH, BTB, vịnh BB => Vị trí địa lý đặc biệt quan trọng.

a. Thuận lợi:

*** Vị trí địa lý:**

- Phía bắc giáp miền Nam Trung Quốc giao lưu qua các cửa khẩu.
- Phía tây giáp Thượng Lào vùng có tiềm năng lâm nghiệp lớn nhất của Lào.
- Liên kề với ĐBSH, vùng có tiềm năng lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng và tiềm năng lao động lớn nhất cả nước.
- Phía đông là vùng biển thuộc tỉnh Quảng Ninh có nhiều tiềm năng.

*** Thế mạnh về tự nhiên:**

- Địa hình:

- + Khá đa dạng, có sự khác biệt giữa vùng Đông Bắc và Tây Bắc:
- + Tây Bắc địa hình núi non hiểm trở, dãy Hoàng Liên Sơn cao nhất nước ta, chạy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam tạo thành bức tường chắn gió mùa Đông Bắc.
- + Đông Bắc nhiều đồi núi thấp, các dãy núi hình cánh cung hướng Đông Bắc.
- Sự đa dạng của địa hình tạo thế mạnh nhiều ngành sản xuất nông nghiệp như trồng trọt, chăn nuôi và thế mạnh về lâm nghiệp, ngư nghiệp.

- Đất đai:

- + Chủ yếu là đất feralit phát triển trên đá phiến, đá vôi và các đá mẹ khác. Trung du có đất xám phù sa cổ. Thuận lợi cho phát triển cây công nghiệp như cây chè, các cây đặc sản như hồi quế, tam thất, và các cây công nghiệp ngắn ngày như lạc thuốc lá...

+ Đất phù sa dọc các thung lũng và các cánh đồng trước núi có thể trồng các cây lương thực. Trên các cao nguyên có các đồng cỏ phát triển chăn nuôi.

- Khí hậu: Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa và có mùa đông lạnh nhất nước ta nên có điều kiện phát triển các cây công nghiệp cận nhiệt và ôn đới, cây đặc sản và rau ôn đới.

- Nguồn nước: Nơi bắt nguồn của nhiều con sông hoặc thượng lưu của các sông lớn nên có tiềm năng thủy điện lớn.

- Tài nguyên sinh vật:

+ Diện tích đất lâm nghiệp có rừng năm 2005 khoảng 4500 nghìn ha. Ngoài giá trị về kinh tế, còn có tác dụng hạn chế lũ quét, chống xói mòn đất, nhất là các rừng đầu nguồn.

+ Vùng biển Quảng Ninh có ngư trường lớn của vịnh Bắc Bộ. Dọc bờ biển và các đảo ven bờ có thể nuôi trồng thủy sản.

- Tài nguyên khoáng sản:

- Trung du và miền núi Bắc Bộ là nơi tập trung hầu hết các mỏ khoáng sản nước ta.

- Khoáng sản nhiên liệu: Than tập trung ở Quảng Ninh (trữ lượng khoảng 3 tỷ tấn) chủ yếu là than antraxit chất lượng vào loại tốt nhất Đông Nam Á. Ngoài ra còn có than nâu ở Na Dương (Lạng Sơn), than mỡ ở Thái Nguyên.

- Khoáng sản kim loại: Thiếc Tĩnh Túc (Cao Bằng), chì - kẽm (Chợ Đền - Bắc Kạn), đồng - vàng (Sinh Quyền - Lào Cai), đồng - niken (Tạ Khoa - Sơn La), bôxít (Cao Bằng, Lạng Sơn), sắt ở nhiều nơi.

- Phi kim loại: Apatit ở Lào Cai (2 tỷ tấn), pirit ở Phú Thọ, photphorit ở Lạng Sơn.

Vật liệu xây dựng: Đá vôi, cao lanh, sét (Quảng Ninh), đá quý ở Yên Bái.

- Tiềm năng du lịch:

+ Du lịch núi: Sapa, Tam Đảo, Mẫu Sơn.

+ Du lịch biển: Vịnh Hạ Long, Bái Tử Long.

* Thế mạnh về kinh tế - xã hội:

- Dân cư và nguồn lao động:

+ Vùng thưa dân (12 triệu, năm 2006), mật độ dân số thấp (119 người/km², năm 2006), tập trung nhiều dân tộc ít người, trình độ còn lạc hậu, hạn chế.

+ Vùng căn cứ địa cách mạng, nhiều tài nguyên du lịch nổi tiếng.

- Cơ sở vật chất - kĩ thuật: Bước đầu đã xây dựng được kết cấu hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật phục vụ các ngành kinh tế.

- Đường lối chính sách: Sự quan tâm của nhà nước thể hiện ở chủ trương chính sách khuyến khích phát triển kinh tế và các thể mạnh khác.

+ Chủ trương khoán đất giao rừng.

+ Phân bố lại dân cư và lao động.

+ Phát triển công nghiệp dựa trên thế mạnh của vùng.

+ Quảng Ninh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

b. Khó khăn:

* Về tự nhiên:

- Địa hình nhiều núi cao hiểm trở, nhất là vùng Tây Bắc gây nhiều trở ngại.

- Đất trồng: Diện tích đất trồng đồi trọc lớn nhất cả nước, đất chưa sử dụng còn nhiều.

- Khí hậu và nguồn nước: Khí hậu hay nhiều động thất thường, Tây Bắc thiếu nước về mùa đông. Hiện tượng tuyết rơi, sương giá, sương muối ảnh hưởng cây trồng.

- Tài nguyên rừng: Khai thác không hợp lí dẫn đến diện tích rừng bị thu hẹp, độ che phủ thấp. Nạn săn bắt trái phép các động vật hoang dã cũng đang phổ biến.

- Khoáng sản: Nhiều loại khoáng sản trữ lượng nhỏ, phân bố không tập trung nên khai thác khó khăn.

- Du lịch: Tiềm năng du lịch phong phú nhưng đầu tư chưa tương xứng và nhiều nơi xuống cấp, ô nhiễm,...

* Về kinh tế- xã hội:

- Trình độ phát triển kinh tế - xã hội thấp kém, trình độ dân trí thấp, còn nhiều phong tục tập quán lạc hậu, đời sống nhân dân còn gặp nhiều khó khăn.

- Kết cấu hạ tầng thiếu về số lượng và kém về chất lượng.

- Các cơ sở công nghiệp trước đây đã xuống cấp, máy móc công nghệ đã lạc hậu.

2. Khai thác, chế biến khoáng sản và thủy điện:

a. Khai thác chế biến khoáng sản:

Giàu tài nguyên khoáng sản nhất nước:

- Kim loại đen, kim loại màu: Sắt (Thái Nguyên), thiếc (Cao Bằng), đồng, vàng (Lào Cai), => Luyện kim, chế tạo máy.

- Than: Quảng Ninh, Na Dương, Thái Nguyên => Khai thác, sàng tuyển => Nhiệt điện, xuất khẩu.

- Khoáng sản phi kim loại: Apatít (Lào Cai) => công nghiệp hóa chất hoá chất.

- Vật liệu xây dựng: đá vôi, sét, cát,...=> CN sản xuất VLXD.

- Khoá khăn: Đa số các mỏ quặng nằm ở những nơi kết cấu hạ tầng giao thông vận tải chưa phát triển và nằm sâu trong lòng đất nên việc khai thác đòi hỏi chi phí cao.

b. Thủy điện:

- Tiềm năng thủy điện lớn đặc biệt hệ thống sông Hồng: 11 triệu KW, riêng sông Đà gần 6 triệu KW.

- Xây dựng các nhà máy thủy điện: Hoà Bình (sông Đà) 1,92 triệu KW, Thác Bà (sông Chảy) 110 nghìn KW, Tuyên Quang (sông Gâm) 300 nghìn KW. Hàng trăm trạm thủy điện quy mô vừa và nhỏ khác đã xây dựng để phục vụ cho nhu cầu của địa phương

- Đang xây dựng: Sơn La (sông Đà) 2,4 triệu KW.

- Hạn chế: Vốn đầu tư, lao động, công nghệ hạn chế. Vấn đề môi trường sinh thái

3. Trồng và chế biến cây công nghiệp, dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới:

a. Điều kiện:

- Đất: Feralít, phù sa cổ, phù sa.

- Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.

- Nền địa hình cao.

- Dân cư có kinh nghiệm, chính sách, thị trường tiêu thụ,....

b. Hiện trạng:

- Chè: Phú Thọ, Thái Nguyên, Yên Bái,.. nhiều giống chè ngon chè Tuyết, San...

- Thuốc quý: Cao Bằng, Lạng Sơn, Hoàng Liên Sơn.

- Rau và hạt giống: Sa Pa.

* Hạn chế.

- Rét đậm, rét hại, sương muối

- Thiếu nước.

- Cơ sở chế biến còn nhiều hạn chế.

4. Chăn nuôi gia súc:

- * Thế mạnh:

- Nhiều đồng cỏ.

- Nhiều cao nguyên lớn ở độ cao 600 - 700m

- * Tình hình phát triển:

- Trâu, bò thịt nuôi rộng rãi.

- + Trâu: 1,7 triệu con (1/2 đàn trâu cả nước).

- + Bò: 900.000 con (16% đàn bò cả nước).

- Bò sữa: Mộc Châu (Sơn La).

- Lợn: 5,8 triệu con (21% cả nước).

- Ngoài ra: Ngựa, dê,..

5. Kinh tế biển:

- Phát triển mạnh các ngành kinh tế biển: Khu Đông Bắc giáp biển giàu tiềm năng

- + Đánh bắt, nuôi trồng, chế biến thủy sản.

- + Giao thông vận tải biển (với cảng nước sâu Cái Lân), cảng Cẩm Phả, Cửa Ông..

- + Du lịch biển (Quần thể du lịch Hạ Long, bãi biển Trà Cổ).

- + Khai thác khoáng sản biển.

2. VẤN ĐỀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ THEO NGÀNH Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

Các thế mạnh chủ yếu của vùng:

a. Khái quát chung:

- Diện tích : 1,5 triệu ha (4,5% diện tích cả nước), là vùng đồng bằng có diện tích lớn thứ 2 nước ta.

- Dân số: 18,2 triệu người (Năm 2006 chiếm 21,6% dân số cả nước).

- Gồm 10 tỉnh và thành phố: TP Hà Nội, TP Hải Phòng, các tỉnh Hà Nam, Thái Bình, Hải Dương, Hưng Yên, Nam Định, Ninh Bình, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh.

b. Thế mạnh chủ yếu (các nguồn lực chính):

* Vị trí địa lí:

- Nằm ở hạ lưu của hai hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình.

- Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc.

- Giáp vịnh Bắc Bộ giàu tiềm năng kinh tế.

- Cầu nối giữa vùng Đông Bắc, Tây Bắc và Bắc Trung Bộ.

* Tự nhiên:

- Đất trồng:

+ Chủ yếu là đất phù sa không được bồi đắp thường xuyên, màu mỡ nhất là đất phù sa thuộc châu thổ sông Hồng.

+ Sử dụng và hoạt động nông nghiệp trên 70 vạn ha có độ phì cao và trung bình, thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Số còn lại là đất nhiễm mặn, chua phèn hay đất bạc màu kém màu mỡ.

- Khí hậu: Nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh, nhiệt độ tháng XI, XII, I dưới 180C, có điều kiện để đa dạng hóa sản phẩm nông nghiệp và thâm canh, xen canh, tăng vụ. Khả năng đưa vụ đông thành vụ chính.

- Tài nguyên nước:

+ Dồi dào cả nước mặt và nước ngầm, thuận lợi để tăng vụ.

+ Diện tích mặt nước có thể nuôi trồng thủy sản khoảng 90,3 nghìn ha (2005).

+ Đường bờ biển dài 400km, nhiều bãi triều, phù sa dày, có điều kiện làm muối, chăn nuôi vẹt ven bờ, nuôi trồng thủy sản và phát triển giao thông, du lịch biển.

- Khoáng sản:

+ Đá vôi (Hải Phòng, Hà Nam, Ninh Bình).

+ Sét, cao lanh (Hải Dương). Tiềm năng khí tự nhiên (Tiền Hải - Thái Bình).

+ Than nâu: Trong lòng đất Đồng bằng sông Hồng dưới độ sâu 200 - 1000m, trữ lượng hàng tỉ tấn.

* Kinh tế - xã hội:

- Dân cư và nguồn lao động:

+ Đông dân (18,2 triệu người - 2006), chiếm 21,6% dân số cả nước. Có nguồn lao động dồi dào và thị trường rộng lớn.

+ Người lao động của đồng bằng có truyền thống sản xuất và nhiều kinh nghiệm thâm canh.

- Cơ sở vật chất kĩ thuật tương đối hoàn thiện, đồng bộ:

+ Mạng lưới giao thông đường bộ, đường sắt phát triển mạnh, với nhiều tuyến giao thông đường bộ, đường sắt huyết mạch.

+ Khả năng cung cấp điện, nước cho sản xuất, đời sống được đảm bảo.

+ Mạng lưới đô thị phát triển nhanh nhất trong cả nước, với 2 đô thị lớn: Hà Nội, Hải Phòng.

+ Tập trung nhiều cơ sở nghiên cứu, lai tạo giống, nhiều cơ sở công nghiệp chế biến.

+ Có hệ thống thủy lợi khá hoàn chỉnh.

+ Sự phát triển của nền kinh tế và hoạt động chính sách mới đã góp phần quan trọng cho việc sản xuất lương thực, thực phẩm ở Đồng bằng sông Hồng.

=> Phát triển cơ cấu ngành đa dạng, hiện đại.

c. Các hạn chế chủ yếu của vùng:

- Dân số đông, mật độ dân số cao: 1225 người/km² => Sức ép đến phát triển KT - XH, đặc biệt lao động, việc làm.

- Nhiều thiên tai do thời tiết hay biến động.

- Một số tài nguyên (Đất, nước trên mặt) bị xuống cấp, ô nhiễm. Thiếu nguyên liệu sản xuất công nghiệp.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm, chưa phát huy thế mạnh của vùng.

2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành và các định hướng chính:

a. Thực trạng:

- Cơ cấu kinh tế đa dạng:

+ Nhiều ngành kinh tế.

+ Nhiều thành phần kinh tế.

- Xu hướng chuyển dịch.

+ Khu vực I (nông - lâm - ngư nghiệp): Giảm tỉ trọng.

+ Khu vực II (công nghiệp - xây dựng): Tăng dần tỉ trọng.

+ Khu vực III (dịch vụ): Chiếm tỉ trọng cao và tăng dần.

=> Phù hợp với xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong cả nước. Đây là xu hướng tích cực, theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

b. Các định hướng chính:

- Định hướng chung: Tiếp tục đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Chuyển dịch trong nội bộ từng ngành.

+ Khu vực I: Giảm tỉ trọng ngành trồng trọt. Tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi, thủy sản. Trong ngành trồng trọt giảm tỉ trọng cây lương thực, tăng tỉ trọng cây công nghiệp, cây thực phẩm và cây ăn quả.

+ Khu vực II: Hình thành các ngành công nghiệp trọng điểm dựa vào các thế mạnh về tài nguyên và lao động: Dệt - may, da - giày, chế biến lương thực, thực phẩm, vật liệu xây dựng, cơ khí - điện tử, kỹ thuật điện.

+ Khu vực III: Tăng cường phát triển du lịch (vùng có nhiều tiềm năng du lịch: văn hóa, lịch sử, tự nhiên), dịch vụ tài chính, ngân hàng, ...

3. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI Ở BẮC TRUNG BỘ

I. Khái quát chung:

a. Vị trí địa lí và lãnh thổ:

- Bắc Trung Bộ, diện tích hơn 51,5 nghìn km², chiếm 15,5% diện tích cả nước, dân số 10,6 triệu người (năm 2006), chiếm 12,7% dân số cả nước. Gồm 6 tỉnh: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế.

- Là vùng kéo dài và hẹp ngang nhất nước.

- Tiếp giáp: ĐBSH, Trung du và miền núi Bắc Bộ, Lào và Biển Đông.

=> Thuận lợi giao lưu văn hóa - kinh tế - xã hội của vùng với các vùng khác cả bằng đường bộ và đường biển.

b. Đặc điểm chung:

* Tự nhiên:

- Khí hậu: Có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh vừa. Mang tính chất chuyển tiếp. Vùng chịu ảnh hưởng mạnh của gió Phơn. Mưa về thu - đông. Lũ lụt, hạn hán, triều cường bất thường và chịu ảnh hưởng mạnh của bão.

- Đất trồng: Dải đồng bằng ven biển nhỏ hẹp, diện tích vùng gò đồi lớn. Có khả năng phát triển kinh tế vườn, rừng, chăn nuôi đại gia súc lớn. Đất đỏ bazan phân bố rải rác ở chân núi phía Tây Bắc Trung Bộ có thể trồng cây cà phê, cao su, hồ tiêu.

- Diện tích rừng tương đối lớn khoảng 2,46 triệu ha chiếm khoảng 20% diện tích rừng cả nước, đứng thứ 2 sau Tây Nguyên. Tập trung chủ yếu ở biên giới phía Tây.

- Sông ngòi: Hệ thống sông ngòi dày đặc. Phần lớn đều ngắn, dốc. Lũ lên nhanh, xuống nhanh. Có một số hệ thống sông lớn tạo nên các đồng bằng tương đối màu mỡ như đồng bằng sông Mã, sông Cả. Đây cũng là nguồn cung cấp nước quan trọng, thượng nguồn có giá trị thủy điện, hạ lưu có giá trị giao thông vận tải.

- Khoáng sản: Tương đối phong phú, chỉ đứng sau Trung du và miền núi Bắc Bộ.

+ Kim loại: Sắt ở Thạch Khê (Hà Tĩnh), trữ lượng lớn nhất cả nước (chiếm 60% trữ lượng cả nước).

+ Crôm ở Cỏ Định (Thanh Hoá), thiếc Quỳnh Hợp (Nghệ An), chiếm 60% trữ lượng cả nước. Mangan ở Nghệ An, titan ở ven biển Hà Tĩnh. Vật liệu xây dựng khá lớn. Cao lanh ở Quảng Bình, đá quý ở miền tây Nghệ An, ...

- Chịu nhiều thiên tai, tài nguyên phân bố phân tán.

* Kinh tế - xã hội:

- Dân số 10,6 triệu người (năm 2006), chiếm 12,7% dân số cả nước.

- Mật độ dân số trung bình 202 người/km². Dân cư có truyền thống đấu tranh cách mạng và chung sống với thiên nhiên khắc nghiệt.

- Đường sắt Thống Nhất và quốc lộ 1A chạy qua cả 6 tỉnh. Đường HCM ở phía Tây và các tuyến đường ngang, là cửa ngõ ra biển của Tây nguyên và nước bạn Lào.

- Mạng lưới đô thị và các trung tâm công nghiệp ven biển: Thanh Hoá, Vinh, Huế.

- Sự hình thành vùng kinh tế trọng điểm miền Trung sẽ tạo ra sự phát triển kinh tế của Bắc Trung Bộ trong tương lai.

- Tập trung nhiều di sản thiên nhiên, văn hoá nổi tiếng (Vườn quốc gia Kẻ Bàng - Phong Nha, Cố Đô Huế), nhiều bãi tắm nổi tiếng thu hút khách trong và ngoài nước.

- Tuy nhiên cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất - kĩ thuật nhìn chung còn lạc hậu.

2. Hình thành cơ cấu nông - lâm - ngư nghiệp:

* Ý nghĩa: Góp phần hình thành cơ cấu ngành kinh tế. Tạo thể liên hoàn trong phát triển cơ cấu kinh tế trong không gian.

a. Khai thác thể mạnh về lâm nghiệp:

- Diện tích đất có rừng là 2,46 triệu ha (20% cả nước), chỉ đứng sau Tây Nguyên.
- Độ che phủ chiếm 47,8%. Trong rừng có nhiều loại gỗ quý (lim, táu, sến, săng lẻ, lát hoa, trầm hương, ...) và nhiều lâm sản, chim, thú quý.
- Rừng giàu: Tập trung ở vùng giáp biên giới Việt - Lào (Nghệ An, Quảng Bình).
- Rừng sản xuất: 34% diện tích, rừng phòng hộ: 50% diện tích, rừng đặc dụng: 16% diện tích.

=> Phát triển công nghiệp khai thác gỗ, chế biến lâm sản. => Bảo vệ rừng.

- Việc phát triển vốn rừng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng và ngoài giá trị về mặt kinh tế, còn có vai trò bảo vệ môi trường sống của động vật hoang dã, giữ gìn nguồn gen, hạn chế tác hại của các cơn lũ. Rừng ven biển có tác dụng chắn gió bão, cát bay.

b. Khai thác tổng hợp thể mạnh về nông nghiệp ở trung du, đồng bằng ven biển:

- Vùng đồi trước núi: Thể mạnh về chăn nuôi đại gia súc. Trâu khoảng 700 nghìn con, chiếm 1/4 đàn trâu cả nước. Bò khoảng 1,1 triệu con, chiếm 1/5 đàn bò cả nước.
- Diện tích đất bazan tuy nhỏ nhưng khá màu mỡ là cơ sở hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm: Cà phê (Tây Nghệ An, Quảng Trị), cao su, hồ tiêu (Quảng Bình, Quảng Trị), chè ở Tây Nghệ An.
- Các đồng bằng chủ yếu là đất cát pha, nên thuận lợi cho việc trồng cây công nghiệp hàng năm (mía, lạc, thuốc lá) hơn là trồng lúa. Trong vùng đã hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp hàng năm và các vùng lúa thâm canh.
- Bình quân lương thực theo đầu người còn thấp, năm 2005 đạt 348 kg/người.

c. Đẩy mạnh phát triển ngư nghiệp:

- Các tỉnh đều có khả năng phát triển nghề cá.
- Nghệ An là tỉnh trọng điểm đánh bắt cá biển.
- Nuôi trồng thủy sản nước ngọt, mặn, lợ phát triển khá nhanh.
- Cơ sở vật chất còn lạc hậu, phần lớn tàu có công suất nhỏ, đánh bắt ven bờ là chính. Vì vậy, nguồn thủy sản ven bờ suy giảm.

3. Hình thành cơ cấu công nghiệp và phát triển cơ sở hạ tầng giao thông vận tải:

a. Phát triển các ngành CN trọng điểm và các trung tâm CN chuyên môn hoá:

*** Điều kiện phát triển:**

- Tiềm năng khoáng sản tương đối phong phú, chỉ đứng sau TD và MN Bắc Bộ.
- + Kim loại: Sắt ở Thạch Khê (Hà Tĩnh), trữ lượng lớn nhất cả nước (chiếm 60% trữ lượng cả nước).
- + Crôm ở Cỏ Định (Thanh Hoá), thiếc Quỳnh Hợp (Nghệ An), chiếm 60% trữ lượng cả nước. Mangan ở Nghệ An, titan ở ven biển Hà Tĩnh. Vật liệu xây dựng khá lớn. Cao lanh ở Quảng Bình, đá quý ở miền tây Nghệ An, ...
- Nhiều nguồn nguyên liệu của ngành nông - lâm - thủy sản.
- Lao động dồi dào và tương đối rẻ.

*** Hạn Chế:**

- Điều kiện kĩ thuật lạc hậu, thiếu nhiên liệu và năng lượng điện.
- Giao thông vận tải và thông tin liên lạc còn nhiều hạn chế.

*** Kết quả:**

- Nhiều tài nguyên khoáng sản vẫn còn ở dạng tiềm năng hoặc chưa được khai thác triệt để (crômít, thiếc, qặng sắt, ...).
- Công nghiệp của vùng mới định hình với những trung tâm công nghiệp quy mô nhỏ hoặc vừa. Chủ yếu là cơ khí, chế biến nông - lâm - thủy sản, hàng tiêu dùng.

b. Phương hướng:

*** Tăng cường cơ sở năng lượng của vùng:**

- Sử dụng điện qua đường dây 500KV.
- Xây dựng thêm một số nhà máy thủy điện quy mô nhỏ, trung bình: Bản Vẽ (Nghệ An) công suất 320 MW. Cửa Đạt, công suất 97 MW. Rào Quán, công suất 64 MW, trên sông Rào Quán.

*** Hiện đại hoá các trung tâm công nghiệp Thanh Hoá - Bỉm Sơn, Vinh.**

- Tăng cường cơ sở vật chất hiện đại cho các ngành công nghiệp cơ khí, vật liệu xây dựng, chế biến thực phẩm, dệt.
- Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đang được chú trọng nên công nghiệp của vùng có nhiều thuận lợi phát triển rõ nét trong tương lai.
- * Xây dựng cơ sở hạ tầng trước hết là giao thông vận tải: Tạo ra thế mở cửa hơn nữa cho vùng và sự phân công lao động mới.

- Hiện đại hoá quốc lộ 1A, đường sắt Bắc Nam, tuyến đường ngang 7, 8, 9 có ý nghĩa quan trọng, trong đó có cửa khẩu quốc tế Lao Bảo, Cầu Treo. Đặc biệt đường hầm ô tô qua Hoàng Sơn, Hải Vân làm tăng khả năng vận chuyển Bắc - Nam.

- Khôi phục, hiện đại hoá sân bay: Phú Bài, Vinh, Đồng Hới.

- Nâng cấp cảng biển: Nghi Sơn (Thanh Hoá), Vũng Áng (Hà Tĩnh), Chân Mây.

- Dự án đường Hồ Chí Minh nối với quốc lộ 1A bằng các tuyến đường ngang theo hướng Đông - Tây làm cho sự phân công lao động theo lãnh thổ được tốt hơn.

=> Tạo bước ngoặt quan trọng trong hình thành cơ cấu kinh tế của vùng.

4. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI Ở DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

1. Khái quát chung:

a. Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ:

- Gồm 8 tỉnh, thành phố: Tp Đà Nẵng và các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, 2 quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa.

- Diện tích: 44,4 nghìn km² (13,4% cả nước).

- Dân số: 8,9 triệu người, năm 2006 (10,5% cả nước).

- Vị trí địa lí: Giáp Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, biển Đông.

=> Thuận lợi: Giao lưu kinh tế trong và ngoài khu vực. Phát triển cơ cấu kt đa dạng.

b. Đặc điểm chung:

* Tự nhiên:

- Địa hình:

- + Dải lãnh thổ hẹp, phía tây là sườn Đông Trường Sơn, phía đông là biển Đông, dãy Bạch Mã là ranh giới tự nhiên với Bắc Trung Bộ ở phía Bắc, phía Nam giáp Đông Nam Bộ.

- + Các nhánh núi lan ra sát biển chia nhỏ các đồng bằng duyên hải tạo nên hàng loạt các bán đảo, các vũng vịnh và nhiều bãi biển đẹp.

- + Vùng biển có nhiều bãi cá, bãi tôm lớn là tiềm năng to lớn trong việc phát triển nghề đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản.

- Khí hậu:

- + Mang đặc điểm khí hậu Đông Trường Sơn, ít chịu ảnh hưởng của gió mùa ĐB.

- + Cụ Nam Trung Bộ ít mưa, khô hạn kéo dài, đặc biệt ở Ninh Thuận, Bình Thuận
- Sông ngòi: Ngắn dốc, lũ lên nhanh (Mùa mưa), nhưng mùa khô lại rất cạn, vì vậy làm hồ chứa nước là biện pháp thủy lợi quan trọng.
- + Tiềm năng thủy điện không lớn có thể xây dựng các nhà máy thủy điện quy mô nhỏ và trung bình.
- Rừng: Năm 2005 là 1,77 triệu ha, chiếm 14% diện tích rừng cả nước. Độ che phủ rừng là 38,9%, nhưng tới 97% là rừng gỗ, chỉ 2,4% là rừng tre nứa.
- Khoáng sản: Chủ yếu cát thủy tinh ở Khánh Hoà, dầu khí ở thềm lục địa Nam Trung Bộ, vàng ở Bồng Miêu, Quảng Nam...
- Các đồng bằng chủ yếu là đất cát pha và đất cát. Một số đồng bằng khá trù phú như đồng bằng Tuy Hoà (Phú Yên). Các vùng gò đồi thuận lợi cho việc phát triển chăn nuôi bò, dê, cừu.

*** Kinh tế - xã hội:**

- Có nhiều dân tộc ít người.
- Chịu tổn thất về người và của trong chiến tranh.
- Có chuỗi đô thị ven biển: Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Phan Thiết. Di sản văn hoá thế giới: Tháp Chăm, phố cổ Hội An.
- Có các khu công nghiệp Dung Quất, khu kinh tế mở Chu Lai,...
- Mức sống thấp, cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ. Đang thu hút nhiều dự án đầu tư.

2. Phát triển tổng hợp kinh tế biển:

a. Nghề cá:

- Tiềm năng phát triển: Nhiều bãi cá, tôm với 2 ngư trường lớn là Hoàng Sa và Trường Sa. Nhiều đầm phá, các tỉnh đều giáp biển.
- Tình hình phát triển:
 - + Sản lượng: 642 nghìn tấn (2005) - Sản lượng cá: 420.000 tấn.
 - + Các loại cá có giá trị kinh tế lớn: Cá thu, cá nục, cá ngừ đại dương, cá hồng và nhiều loài tôm, mực,...
 - Nuôi tôm hùm, sú được phát triển mạnh ở Phú Yên, Khánh Hoà.
 - Hoạt động chế biến hải sản phong phú đa dạng. Nước mắm Phan Thiết nổi tiếng thơm ngon.

- Tương lai ngành thủy sản ngày càng có vai trò quan trọng trong việc giải quyết vấn đề thực phẩm và phục vụ xuất khẩu.

- Khai thác hợp lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản có ý nghĩa cấp bách.

b. Du lịch biển:

- Nhiều bãi biển nổi tiếng như Mỹ Khê (Đà Nẵng), Sa Huỳnh (Quảng Ngãi), Nha Trang (Khánh Hòa), Cà Ná (Ninh Thuận)...

=> phát triển du lịch và các hoạt động nghỉ dưỡng.

- Nha Trang: Điểm đến hấp dẫn. Đà Nẵng: Trung tâm du lịch quan trọng.

- Hình thức phong phú: Du lịch biển đảo, du lịch an dưỡng, thể thao.

c. Dịch vụ hàng hải:

- Địa hình khúc khuỷu có điều kiện xây dựng các cảng biển nước sâu.

- Cảng nước sâu: Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Dung Quất.

- Vịnh Vân Phong: Hình thành cảng trung trung chuyển quốc tế lớn nhất tại VN.

d. Khai thác khoáng sản thềm lục địa và sản xuất muối:

- Khai thác dầu khí ở phía đông đảo Phú Quý (Bình Thuận).

- Sản xuất muối: Cà Ná (Ninh Thuận), Sa Huỳnh (Quảng Ngãi), ...

3. Phát triển công nghiệp và cơ sở hạ tầng:

a. Phát triển công nghiệp

- Hình thành các trung tâm công nghiệp trong vùng: Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Phan Thiết.

- + Quy mô: Nhỏ và trung bình.

- + Phân bố: Dọc ven biển, đồng thời là các đô thị lớn trong vùng.

- + Cơ cấu ngành: Cơ khí, chế biến nông - lâm - thủy sản, sản xuất hàng tiêu dùng.

- Hình thành một số khu công nghiệp, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, khu kinh tế mở Chu Lai.

- Hạn chế: Nghèo tài nguyên khoáng sản, thiếu điện nghiêm trọng.

=> Giải pháp:

- Xây dựng các nhà máy thủy điện: Sông Hinh (Phú Yên), Vĩnh Sơn (Bình Định), Hàm Thuận - Đa Mi (Bình Thuận), A Vương (Quảng Nam). Dự kiến xây dựng nhà máy điện nguyên tử đầu tiên của nước ta ở Ninh Thuận.

- Sử dụng lưới điện quốc gia (Hoà Bình và Yali).

b. Phát triển giao thông vận tải:

- Nâng cấp quốc lộ 1A, đường sắt Bắc - Nam:

- Các tuyến Đông - Tây: Quốc lộ 19, 26 nối với các cảng nước sâu (Dung Quất, Cam Ranh) giúp mở rộng quan hệ của vùng với Tây Nguyên, Nam Lào và Đông Bắc Thái Lan.

- Hiện đại hoá các sân bay, đặc biệt là sân bay quốc tế Đà Nẵng và các sân bay trong nước: Quy Nhơn, Nha Trang, Chu Lai, ...

5. VẤN ĐỀ KHAI THÁC THỂ MẠNH Ở TÂY NGUYÊN

1. Khái quát chung:

a. Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ:

- Diện tích: 54.700 km² (16.5% diện tích cả nước)

- Dân số: 4,9 triệu người (5,8% DS cả nước.)

- Gồm 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng.

- Vị trí: Tiếp giáp: ĐB Nam Trung Bộ, ĐNB, Hạ Lào và Đông Bắc Campuchia. Là vùng duy nhất không giáp biển.

=> Vị trí đặc biệt quan trọng về quốc phòng, xây dựng kinh tế.

b. Tài nguyên thiên nhiên:

- Địa hình: gồm các cao nguyên xếp tầng (Kon Tum, Plâycu, Đắk Lắk, Lâm Viên, Mơ Nông, Di Linh).

- Đất trồng: Chủ yếu đất đỏ bazan (khoảng 1,4 triệu ha). Có tầng phong hóa sâu, giàu chất dưỡng, phân bố tập trung trên các mặt bằng rộng lớn, thuận lợi để thành lập các nông trường, các vùng chuyên canh quy mô lớn.

- Khí hậu: Cận xích đạo thích hợp cho việc trồng cây công nghiệp, đặc biệt là cây công nghiệp nhiệt đới lâu năm (cà phê, cao su, tiêu ...).

+ Mùa khô kéo dài 4 - 5 tháng thuận lợi để phơi sấy, bảo quản sản phẩm sản phẩm cây công nghiệp. Mùa khô mực nước ngầm hạ thấp, vấn đề thủy lợi và sinh hoạt khó khăn.

+ Mùa mưa với cường độ mưa lớn dễ gây xói mòn nếu lớp phủ thực vật bị phá hoại.

Khí hậu có sự phân hóa theo độ cao, trên các cao nguyên trên 1000 mét có khí hậu mát, thích hợp trồng các cây cận nhiệt, ôn đới (chè).

- Rừng: Chiếm 36% diện tích đất có rừng, 52% sản lượng gỗ có thể khai thác được trong cả nước. Rừng còn nhiều gỗ quý (gụ, mật, cẩm lai, trắc, nghiến ...), nhiều chim thú quý. Đã xây dựng các Liên hiệp lâm - nông - công lớn nhất nước ta như: Kon Hà Nừng (GL), Easup và Gia Nghĩa (ĐắcLắc) ...

- Khoáng sản: Có bôxít với trữ lượng hàng tỉ tấn tập trung ở nam Tây Nguyên đang xây dựng cơ sở khai thác ở Tân Rai - Lâm Đồng.

- Trữ năng thủy điện khá lớn của các sông Xêxan, Đồng Nai, Xrêpôk. Đã xây dựng thủy điện Đa Nhim (160.000KW) trên sông Đa Nhim; Dray Hlinh (12 000 KW) trên sông Xrêpôk; Yaly (720 000 KW) trên sông Xêxan. Dự kiến sẽ xây dựng các công trình thủy điện Xrêpôk 3 (102 000 KW), Xêxan 4 (330 KW), Kanak-An Khê (163 000KW) ở Gia Lai- Bình Định.

- Nhiều diện tích đồng cỏ có thể cải tạo chăn nuôi gia súc lớn.

- Nhiều tiềm năng về du lịch (đặc biệt là du lịch sinh thái, du lịch văn hóa).

c. Kinh tế - xã hội:

* Dân cư và nguồn lao động:

- Dân số năm 2006: 4,9 tr người, chiếm 5,8% dân số cả nước.

- Mật độ dân số 89ng/km². Đây là vùng thưa dân nhất nước ta và là vùng nhập cư lớn nhất cả nước.

- Tây Nguyên là địa bàn cư trú của nhiều thành phần dân tộc thiểu số (Baba, Giarai, Ê đê, Mạ ...).

- Tây Nguyên có nền văn hóa độc đáo, với lễ hội công chiêng, đâm trâu nổi tiếng thu hút nhiều du khách trong nước và quốc tế.

- Trình độ dân trí của đồng bào dân tộc ít người còn thấp, còn nhiều phong tục tập quán lạc hậu, đời sống còn gặp nhiều khó khăn.

* Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất - kĩ thuật

- Nhìn chung còn nghèo nàn, lạc hậu đặc biệt là hệ thống GTVT và TTLL.

- Công nghiệp mới đang trong giai đoạn định hình, chỉ có một số cơ sở công nghiệp quy mô nhỏ, chủ yếu là chế biến sản phẩm cây công nghiệp.

- Đô thị hóa chưa phát triển.

- Bước đầu đã thu hút được nguồn vốn đầu tư nước ngoài.

* Đường lối chính sách:

- Chính sách giao đất, giao rừng, cho nhân dân vay vốn phát triển sản xuất.

- Phát triển cây công nghiệp chủ đạo (cà phê, cao su, chè ..).

- Đẩy mạnh công nghiệp chế biến.

- Phân bố lại dân cư trong phạm vi cả nước. Điều này rất quan trọng đối với TN.

2. Tình hình phát triển cây công nghiệp lâu năm:

- Cà phê:

- + Cây quan trọng nhất.

- + diện tích: 450.000 ha chiếm 4/5 diện tích cà phê cả nước.

- + Phân bố: Đắk Lắk, Gia Lai, Kon Tum,... Đắk Lắk là tỉnh có diện tích trồng cà phê lớn nhất nước. Cà phê Buôn Ma Thuột nổi tiếng cả trong và ngoài nước.

- Chè:

- + Được trồng ở các cao nguyên cao hơn (Lâm Đồng, Gia Lai). Lâm Đồng là tỉnh có diện tích trồng chè lớn nhất cả nước.

- + Nổi tiếng với các vùng chè Bảo Lộc (Lâm Đồng), Biền Hồ (Gia Lai). Bên cạnh đó đã phát triển các nhà máy chế biến chè Bảo Lộc (Lâm Đồng), Biền Hồ (Gia Lai).

- Cao su: Vùng trồng cao su lớn thứ hai sau Đông Nam Bộ, trồng chủ yếu ở các vùng khuất gió như tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk.

- Dâu tằm: Là vùng trồng dâu tằm lớn nhất nước (Cao nguyên Di Linh - Lâm Đồng), ở đây có các xí nghiệp ươm tơ xuất khẩu.

- Các cây công nghiệp khác là hồ tiêu, bông cũng phát triển khá tốt.

=> Kết quả: Thu hút lao động, tạo tập quan sản xuất mới.

*Giải pháp:

- Ngăn chặn phá rừng, khai thác rừng hợp lý đi đôi với khoanh nuôi, trồng rừng mới.

- Tăng cường thủy lợi (các công trình thủy lợi kết hợp với thủy điện).

- Nâng cấp, mở rộng mạng lưới giao thông đặc biệt ở các tuyến đường 14, 19, 26.

- Bổ sung nguồn lao động có chuyên môn kỹ thuật.

- Bảo đảm tốt hơn về lương thực, thực phẩm cho nhân dân.
- Hoàn thiện, quy hoạch các vùng chuyên canh cây công nghiệp.
- Đa dạng hoá cơ cấu cây công nghiệp. Thu hút vốn đầu tư nước ngoài
- Đẩy mạnh khâu chế biến sản phẩm cây công nghiệp.

3. Khai thác và chế biến lâm sản.

a. Vai trò:

- Tây nguyên là “kho vàng xanh” của cả nước, rừng che phủ 60% diện tích lãnh thổ. Chiếm 36% diện tích đất có rừng và 52 % sản lượng gỗ có thể khai thác của cả nước.
- Trong rừng có nhiều gỗ quý có giá trị kinh tế (Cẩm lai, gụ mật, nghiến, trắc, sến...)
- Là môi trường sống của nhiều loài động vật quý hiếm (voi, bò tót, gấu ...).
- Có vai trò cân bằng sinh thái, bảo vệ nguồn nước ngầm, chống xói mòn rửa trôi.

b. Tài nguyên rừng đang bị suy giảm:

- Sản lượng gỗ giảm mạnh. Cuối thập kỉ 80 - 90 sản lượng gỗ khai thác trung bình từ 600 - 7 00 nghìn m³/năm thì hiện nay chỉ còn 200 - 300 nghìn m³/năm.
- Nguyên nhân: Khai thác bừa bãi, cháy rừng ...
- Hậu quả: Lớp phủ thực vật giảm nhanh, trữ lượng gỗ quý cũng ít dần, đe dọa môi trường sống của các loài động vật quý hiếm, mực nước ngầm tiếp tục hạ thấp về mùa khô.

c. Phương hướng:

- Ngăn chặn nạn phá rừng.
- Khai thác hợp lí đi đôi với khoanh nuôi, trồng thêm rừng mới.
- Đẩy mạnh công tác giao đất, giao rừng.
- Hạn chế việc xuất khẩu gỗ tròn.
- Phát triển công nghiệp chế biến gỗ tại chỗ.

4. Khai thác thủy năng kết hợp thủy lợi

a. Thủy điện:

- Ngoài những nhà máy thủy điện đã được xây dựng trước đây

+ Trên sông Xêxan: Yali (720 W), Xêxan 3, 3A, 4,...

+ Trên sông Xrê Pok quy hoạch 6 nhà máy thủy điện với công suất 600 MW: Buôn Kuốp 280MW, Xrê Pôk, Buôn tua Srah (85 MW), Đức Xuyên (58 MW), Drây Hlinh mở rộng lên 28 MW.

+ Trên sông Đồng Nai: Đại Ninh (300 MW), Đồng Nai III (180 MW), Đồng Nai 4 (340 MW).

b. Ý nghĩa: Thuận lợi cho việc khai thác khoáng sản và chế biến kim loại màu, đặc biệt là khai thác và chế biến bột nhôm từ bôxít.

- Dem lại nguồn nước tưới cho các vùng chuyên canh cây công nghiệp vào mùa khô.

Khai thác mục đích du lịch.

- Nuôi trồng thủy sản

6. VẤN ĐỀ KHAI THÁC LÃNH THỔ THEO CHIỀU SÂU Ở ĐÔNG NAM BỘ

1. Khái quát chung:

a. Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ:

- Gồm 5 tỉnh và TP.HCM (sử dụng Atlas nêu ra).

- Diện tích nhỏ: 23,6 nghìn km², dân số : 12 triệu người

- Tiếp giáp TN, ĐBSH, DH NTB, Campuchia, biển Đông.

b. Đặc điểm chung:

- Dẫn đầu cả nước về GDP (42%), giá trị sản xuất CN và hàng hóa xuất khẩu

- Sớm phát triển nền KT hàng hóa, cơ cấu KT phát triển hơn so với các vùng khác.

- Vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu là vấn đề kinh tế nổi bật của vùng.

2. Các thế mạnh, hạn chế chủ yếu của vùng:

* Thế mạnh:

a. Điều kiện tự nhiên.

- Vị trí địa lí:

+ Thuận lợi cho sự phát triển KT.

+ Giao lưu thuận lợi bằng đường bộ, biển.

- Điều kiện tự nhiên và TNTN:

+ Đất ba zan màu mỡ, chiếm 40% diện tích, ngoài ra có đất xám phù sa cổ.

- Ngư trường lớn: Ninh Thuận - Bình Thuận - Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Rừng: Cung cấp gỗ dân dụng, gỗ củi, nguyên liệu giấy, vườn quốc gia Cát Tiên, khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ.

- Khoáng sản: Dầu khí ở thêm lục địa.

- Sông Đồng Nai có tiềm năng thủy điện lớn.

b. Điều kiện kinh tế - xã hội:

- Nguồn lao động: có chuyên môn cao, tài nguyên chất xám lớn.

- Cơ sở hạ tầng phát triển tốt.

- Có sự tích tụ lớn về vốn, kĩ thuật, thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

* Hạn chế:

- Mùa khô kéo dài: Thiếu nước sản xuất, sinh hoạt.

3. Khai thác lãnh thổ theo chiều sâu:

a. Trong công nghiệp:

- CN chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu CN cả nước.

- Các ngành công nghệ cao: Luyện kim, điện tử, chế tạo máy, tin học,...

- Phương hướng:

+ Giải quyết vấn đề năng lượng: Xây dựng các nhà máy thủy điện, nhiệt điện, ..

+ Mở rộng quan hệ đầu tư nước ngoài, thu hút vốn.

+ Chú ý vấn đề môi trường.

b. Trong dịch vụ:

- Hoàn thiện cơ sở hạ tầng.

- Phát triển đa dạng các hoạt động dịch vụ.

c. Trong nông, lâm nghiệp:

- Vấn đề thủy lợi có ý nghĩa hàng đầu.

- Thay đổi cơ cấu cây trồng.

- Bảo vệ vốn rừng.

d. Trong phát triển tổng hợp kinh tế biển:

- Đánh bắt nuôi trồng thủy hải sản.

- Du lịch biển.

- Giao thông vận tải biển.

- Khai thác khoáng sản trên biển: Dầu khí

* Chú ý đến giải quyết ô nhiễm môi trường trong quá trình khai thác, vận chuyển chế biến dầu mỏ.

7. VẤN ĐỀ SỬ DỤNG HỢP LÍ VÀ CẢI TẠO TỰ NHIÊN ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

1. Các bộ phận hợp thành đồng bằng sông Cửu Long:

* Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ.

- Diện tích: > 40.000km².

- Dân số: > 17,4 triệu người (2006)

- Gồm 13 tỉnh, thành phố (sử dụng Atlas nêu ra)

- Vị trí địa lí:

- + Bắc giáp ĐNB

- + Tây Bắc giáp Campuchia

- + Tây giáp vịnh Thái Lan

- + Đông giáp biển Đông

* Là đồng bằng châu thổ lớn nhất nước ta, cấu tạo gồm hai bộ phận:

- Phần đất nằm trong phạm vi tác động trực tiếp của sông Tiền và sông Hậu.

- + Thượng châu thổ: Tương đối cao, ngập nước vào mùa mưa

- + Hạ châu thổ: Thấp hơn, thường xuyên chịu tác động của thủy triều, sóng biển.

- Phần nằm ngoài phạm vi tác động trực tiếp của sông Tiền, Hậu.

2. Các thế mạnh và hạn chế chủ yếu:

a. Thế mạnh:

- * Đất đa dạng, phức tạp: Có 3 nhóm chính
- + Đất phù sa. Đất phèn. Đất mặn. Các loại đất khác.
- * Khí hậu: Cận xích đạo, thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp.
- * Sông ngòi: Chằng chịt

=> Thuận lợi cho giao thông đường thủy, sản xuất và sinh hoạt

* Sinh vật

- Thực vật: rừng tràm, rừng ngập mặn...

- Động vật: cá và chim...

* Tài nguyên biển: rất phong phú.

* Khoáng sản: đá vôi, than bùn, dầu khí,...

b. Hạn chế:

- Thiếu nước về mùa khô.

- Đất bị nhiễm phèn, nhiễm mặn lớn.

- Một vài loại đất thiếu dinh dưỡng, đất quá chặt, khó thoát nước...

- Tài nguyên khoáng sản bị hạn chế...

- Thiên tai: Lũ lụt, hạn hán

3. Sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở đồng bằng sông CL

Có nhiều ưu thế về tự nhiên hơn so với ĐBSH.

- Sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên là vấn đề cấp bách

+ Nước ngọt là vấn đề quan trọng hàng đầu để thau chua, rửa mặn, cải tạo đất.

+ Tạo ra giống lúa chịu phèn, mặn.

+ Duy trì và bảo vệ rừng

+ Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đẩy mạnh trồng cây CN, ăn quả

+ Kết hợp khai thác đất liền với mặt biển, đảo, quần đảo.

+ Chủ động sống chung với lũ.

8. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, AN NINH QUỐC PHÒNG Ở BIỂN ĐÔNG VÀ CÁC ĐẢO, QUẦN ĐẢO

1. Vùng biển và thềm lục địa nước ta giàu tài nguyên

a. Nước ta có vùng biển rộng lớn:

- Diện tích trên 1 triệu km²

- Bao gồm nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa.

b. Nước ta có điều kiện để phát triển tổng hợp kinh tế biển:

+ Nguồn lợi sinh vật biển: phong phú có giá trị kinh tế cao, nhiều đặc sản.

+ Tài nguyên khoáng sản: muối, dầu khí, cát thủy tinh, ti tan,...

+ GTVT biển: Có điều kiện phát triển.

+ Du lịch biển, đảo.

2. Các đảo và quần đảo có ý nghĩa chiến lược trong phát triển kinh tế và bảo vệ an ninh vùng biển:

a. Các đảo: Có > 4.000 đảo lớn nhỏ, quần đảo: Trường Sa, Nam Du, Thổ Chu, Hoàng Sa

- Ý nghĩa:

+ Tiên tiêu bảo vệ đất liền.

+ Căn cứ tiến ra biển và đại dương trong thời đại mới.

+ Khẳng định chủ quyền nước ta đối với vùng biển và thềm lục địa quanh đảo.

b. Nước ta có 12 huyện đảo: (Năm 2006) Sử dụng Atlas nêu ra

3. Khai thác tổng hợp các tài nguyên vùng biển và hải đảo.

a. Tại sao phải khai thác tổng hợp kinh tế biển:

- Hoạt động KT biển rất đa dạng và phong phú, giữa các ngành KT biển có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Chỉ trong khai thác tổng hợp thì mới mang lại hiệu quả KT cao.

- Môi trường biển không thể chia cắt được.

- Môi trường đảo rất nhạy cảm trước tác động của con người.

b. Khai thác tổng hợp:

* Khai thác TN sinh vật biển và hải đảo.

- Tránh khai thác quá mức.

- Cấm sử dụng các phương tiện đánh bắt có tính chất huỷ diệt.

- Phát triển đánh bắt xa bờ.

* Khai thác TN khoáng sản.

- Nghề làm muối là nghề truyền thống.

- Khai thác dầu khí.

=> Tránh xảy ra sự cố môi trường.

* Phát triển du lịch biển: Các trung tâm du lịch; Hạ Long, Cát Bà, Đồ Sơn,...

* GTVT biển: Tạo thế mở cửa cho các tỉnh duyên hải và cho nền kinh tế cả nước.

4. Tăng cường hợp tác với các nước láng giềng trong giải quyết các vấn đề về biển và thềm lục địa:

- Tạo sự phát triển ổn định trong khu vực.

- Bảo vệ lợi ích chính đáng của Nhà nước, nhân dân.

- Giữ vững chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của VN.

9. CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM

1. Đặc điểm:

- Khái niệm: là vùng hội tụ đầy đủ nhất các điều kiện phát triển và có ý nghĩa quyết định đối với nền kinh tế cả nước.

- Các vùng kinh tế trọng điểm: 3 vùng. (Sử dụng Atlas nêu ra)

+ Phía Bắc: 7 tỉnh.

+ Phía Nam: 8 tỉnh.

+ Miền Trung: 5 tỉnh.

- Đặc điểm.

- + Phạm vi gồm nhiều tỉnh, thành phố, ranh giới có sự thay đổi theo thời gian
- Có đủ các thế mạnh, có tiềm năng KT và hấp dẫn đầu tư.
- Có tỉ trọng trong tổng GDP lớn, hỗ trợ các vùng khác
- Có khả năng thu hút các ngành mới về công nghiệp và dịch vụ.

2. Quá trình hình thành và phát triển:

a. Quá trình hình thành:

- Hình thành vào đầu thập kỉ 90 của thế kỉ 20, gồm 3 vùng
- Qui mô diện tích có sự thay đổi theo hướng tăng thêm các tỉnh lân cận

b. Thực trạng phát triển kinh tế:

- GDP của 3 vùng so với cả nước: 66,9%, tiếp tục được nâng cao trong tương lai.
- Cơ cấu GDP phân theo ngành: chủ yếu thuộc khu vực cn - xd và dịch vụ
- Kim ngạch xuất khẩu 64,5%.

3. Ba vùng kinh tế trọng điểm:

a. Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc:

* Quy mô:

- Gồm 8 tỉnh, thành phố trực thuộc TW.
- Diện tích: 15,3 nghìn km²
- Dân số: 13,7 triệu người.

* Thế mạnh:

- Vị trí địa lí thuận lợi.
- Có thủ đô Hà Nội là trung tâm kinh tế, chính trị, khoa học,...
- Cơ sở hạ tầng phát triển, đặc biệt là hệ thống giao thông.
- Nguồn lao động dồi dào, chất lượng cao
- Các ngành KT phát triển sớm, cơ cấu tương đối đa dạng

* Hạn chế: Tỉ lệ thất nghiệp còn cao. Sức ép dân số,...

* Định hướng phát triển:

- Chuyển dịch cơ cấu KT theo hướng sản xuất hàng hóa
- Đẩy mạnh phát triển các ngành CN trọng điểm, công nghệ cao.
- Giải quyết vấn đề thất nghiệp và thiếu việc làm
- Coi trọng vấn đề giảm thiểu ô nhiễm MT nước, không khí và đất.

b. Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung:

* Quy mô:

- Gồm 5 tỉnh: Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định.
- Diện tích: 28 nghìn km². Dân số: 6,3 triệu người.

* Thế mạnh:

- Vị trí chuyển tiếp từ vùng phía Bắc sang phía Nam. cửa ngõ thông ra biển, sân bay: Đà Nẵng, Phú Bài, cảng biển: ĐN, Chân Mây,..
- Có Đà Nẵng là trung tâm KT, đầu mối giao thông, TTLL của miền Trung, cả nước.
- Có thế mạnh về khai thác tổng hợp tài nguyên biển, khoáng sản, rừng.

* Hạn chế: Hạn chế về lực lượng lao động và cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hệ thống giao thông

* Định hướng phát triển:

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH
- Hình thành phát triển các ngành CN trọng điểm.
- Phát triển vùng chuyên SX hàng hoá nông nghiệp, thủy sản, thương mại, dịch vụ du lịch.
- Phòng chống thiên tai, giải quyết chất lượng lao động.

c. Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam:

* Quy mô:

- Gồm 8 tỉnh, thành phố (Chủ yếu thuộc ĐNB) (Sử dụng Atlas nêu ra)
- Diện tích: 30,6 nghìn km²
- Dân số: 15,2 triệu người.

* Thế mạnh:

- Vị trí bản lề giữa Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ với ĐBSCL
- Nguồn tài nguyên thiên nhiên giàu có: dầu mỏ, khí đốt, ..
- Dân cư, nguồn lao động dồi dào, có kinh nghiệm sản xuất và trình độ cao.
- Cơ sở vật chất kĩ thuật tương đối tốt và đồng bộ.
- Có TP.HCM là trung tâm phát triển rất năng động.
- Có thế mạnh về khai thác tổng hợp tài nguyên biển, khoáng sản, rừng.

* Định hướng phát triển:

- Chuyển dịch cơ cấu KT theo hướng phát triển các ngành công nghệ cao.
- Hoàn thiện cơ sở vật chất kĩ thuật, giao thông theo hướng hiện đại.
- Hình thành các khu công nghiệp tập trung công nghệ cao.
- Giải quyết vấn đề đô thị hóa và việc làm cho người lao động.
- Coi trọng vấn đề giảm thiểu ô nhiễm môi trường, không khí, nước...